



Số: 258/2026/2403-ĐGD/BC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

Thực hiện hợp đồng định giá số 09/2026/HĐ-ĐGD ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất gồm các nội dung sau:

1. Khu đất cần định giá:

- Khu đất của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).

2. Mục đích định giá:

- Kết quả thẩm định giá dùng để xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất.

3. Thời điểm định giá đất:

- Ngày 29 tháng 06 năm 2025.

4. Những căn cứ để định giá:

4.1. Căn cứ pháp lý để định giá đất:

- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai do Quốc hội ban hành.
- Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giá đất;
- Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 101/2014/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Hợp đồng tư vấn định giá đất số 09/2026/HĐ-ĐGD ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội;
- Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính ban hành Về Danh sách thẩm định viên về giá tại các doanh nghiệp thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và

Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026.

4.2. Căn cứ pháp lý của Khu đất cần định giá:

- Quyết định Số: 3140/QĐ-UBND ngày 28/10/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc giao đất Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Long Hưng để xây dựng Khu đô thị Dịch vụ Thương mại cao cấp Phước Hưng (đợt 1) tại xã Tam Phước, huyện Long Thành.
- Quyết định Số: 3881/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc giao đất Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Long Hưng để xây dựng Khu đô thị Dịch vụ Thương mại cao cấp Phước Hưng (đợt 2) tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.
- Quyết định Số: 112/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 28/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.
- Quyết định Số: 1746 /QĐ-UBND ngày 29/05/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 phân khu C4 theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tại xã Long Hưng và một phần phường Tam Phước.
- Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định Số: 2321 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc đính chính Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Trích lục bản đồ địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va.
- Quyết định số: 1272/QH ngày 24/12/2025 do sở Nông nghiệp và Môi trường, phòng quy hoạch ban hành, V/v cung cấp thông tin xác định giá đất đối với dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng – Phân khu 2 (52,06868ha) tại phường Tam Phước.

- Quyết định Số: 420 /QĐ-UBND ngày 30/01/2026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định về việc điều chỉnh diện tích giao đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 cung cấp danh sách thông tin chuyển nhượng các căn hộ chung cư; danh sách thông tin chuyển nhượng các khu đô thị, khu dân cư.
- Văn bản số 1831 VPĐK.BH-TTLT ngày 07/07/2026 về việc báo cáo rà soát thông tin theo văn bản số 1715/VPDDK-TTLT ngày 19/06/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai.
- Văn bản số 2164/VPĐK.BH-TTLT ngày 21/07/2026 về việc rà soát hồ sơ và cung cấp thông tin.

5. Các thông tin về Khu đất cần định giá:

5.1. Vị trí:

- Khu đất tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
 - + Phía Bắc: giáp sông Trong và sông Giữa;
 - + Phía Nam: giáp sông Trong và sông Vàm Cái Sứ;
 - + Phía Đông: giáp sông Giữa và sân Golf Long Thành;
 - + Phía Tây: giáp sông Trong và các dự án thuộc xã Long Hưng.

5.2. Đặc điểm, Diện tích:

- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
 - + Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà; Quyết định số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân Thành phố Biên Hòa ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố

Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp
Cù lao Phước Hưng cụ thể như sau:

**Bảng so sánh quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao
Phước Hưng:**

STT	Loại đất	Căn cứ Quyết định 35/QĐ-UBND Ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (1)	Căn cứ Quyết định 4197/QĐ-UBND Ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
		Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)
I	ĐẤT Ở	1.382.788,20	1.257.121,50	-125.666,70
1.1	Đất ở cao tầng (chung cư xây mới)	73.307,59	0,00	-73.307,59
1.2	Đất ở cao tầng (nhà ở xã hội)	0,00	12.875,60	12.875,60
1.3	Đất ở thấp tầng	1.309.480,61	1.244.245,90	-65.234,71
II	ĐẤT CÔNG CỘNG, TMDV	200.866,85	261.389,00	60.522,15
2.1	Đất hành chính	4.204,21	4.453,50	249,29
2.2	Đất văn hoá, sinh hoạt cộng đồng	33.757,75	33.856,60	98,85
2.3	Đất giáo dục	51.563,19	59.084,50	7.521,31
2.4	Đất y tế	19.768,95	19.921,60	152,65
2.5	Đất thương mại dịch vụ	91.572,75	144.072,80	52.500,05
III	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH, TĐTT	465.559,36	490.534,70	24.975,34
3.1	Cây xanh công viên- nhóm nhà ở- TĐTT	126.135,94	189.648,80	63.512,86
3.2	Cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly	272.735,57	241.151,20	-31.584,37
3.3	Mặt nước (kênh đào)	66.687,85	59.734,70	-6.953,15
IV	ĐẤT HTKT	4.317,35	20.175,50	15.858,15
4.1	Khu xử lý nước thải	3.514,60	3.514,60	0,00
4.2	Đất bãi đỗ xe	0,00	12.336,90	12.336,90
4.3	Trạm điện, trạm BTS	802,75	4.324,00	3.521,25

STT	Loại đất	Căn cứ Quyết định 35/QĐ-UBND Ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (1)	Căn cứ Quyết định 4197/QĐ-UBND Ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
		Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)
V	ĐẤT TÔN GIÁO	5.366,41	5.366,40	-0,01
VI	ĐẤT GIAO THÔNG	802.173,46	825.828,30	23.654,84
	TỔNG CỘNG	2.861.071,63	2.860.415,40	-656,23

- + Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va, cơ cấu dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m ²) (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m ²) (2)	Chênh lệch (m ²) (3) = (2) - (1)
I	Đất ở	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
1.1	Đất nhà liên kế	-	184.735,7	184.735,7
1.1.1	Đất nhà ở liên kế phố	-	14.816,9	14.816,9
1.1.2	Đất nhà ở liên kế sân vườn	-	169.918,8	169.918,8
1.2	Đất nhà biệt thự	281.585,8	76.637,9	-204.947,9
1.2.1	Đất nhà ở biệt thự song lập	-	50.602,9	50.602,9
1.2.2	Đất nhà ở biệt thự đơn lập	-	26.035,0	26.035,0
II	Đất công cộng, thương mại dịch vụ	13.510,1	12.415,1	-1.095,0
1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	7.380,3	7.380,3

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2)	Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1)
2	Đất giáo dục	4.038,9	5.034,8	995,9
3	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2	-	-9.471,2
III	Đất cây xanh công viên, TDTT	77.378,0	94.511,6	17.133,6
1	Đất cây xanh công viên, nhóm nhà ở TDTT	77.378,0	48.474,4	-28.903,6
2	Đất cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly	-	46.037,2	46.037,2
3	Đất mặt nước	-	-	0,0
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	869,1	718,1
1	Đất bãi đỗ xe	-	819,1	819,1
2	Trạm điện, trạm BTS	151,0	50,0	-101,0
V	Đất giao thông	148.061,9	151.517,4	3.455,5
	Tổng cộng	520.686,8	520.686,8	0,0

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hòa (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
1.1	Đất ở thấp tầng	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
a	Biệt thự đơn lập	85.731,2	26.035,1	-59.696,1
b	Biệt thự song lập	195.854,6	50.602,8	-145.251,8
c	Nhà liên kế phố	-	14.816,9	14.816,9
d	Nhà liên kế sân vườn	-	169.918,8	169.918,8
2	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2	-	-9.471,2
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	9.471,2	-	-9.471,2
3	Đất sản xuất, kinh doanh	151,0	7.430,3	7.279,3

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hòa (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
	phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng			
3.1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	7.380,3	7.380,3
3.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	50,0	-101,0
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4.038,9	5.034,8	995,9
4.1	Đất giáo dục	4.038,9	5.034,8	995,9

5.3. Mục đích sử dụng đất:

- Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp.

5.4. Thời hạn sử dụng đất:

- Đất ở: Lâu dài
- Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.

5.5. Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất:

- Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà:

STT	Nội dung	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Chiều cao công trình (m)	Số căn hộ	Ghi chú
1	Đất ở					
	<i>Biệt thự</i>	<i>30-50</i>	<i>02-03</i>	<i>10-16</i>	<i>3.107</i>	
	<i>Chung cư</i>	<i>40-50</i>	<i>09-12</i>	<i>45-55</i>	<i>624</i>	
2	Đất công cộng – dịch vụ đô thị					
	<i>Đất giáo dục</i>	<i>30-40</i>	<i>01-03</i>	<i>06-16</i>		

	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>40-50</i>	<i>03-25</i>	<i>15-95</i>		
	Tổng cộng				3.731	

- Căn cứ Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

STT	Nội dung	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú	Số căn hộ	Ghi chú
1	Khu ở cao tầng (NOXH)	≤ 70%	≤ 25			
2	Khu ở thấp tầng	≤ 90%	≤ 6			
3	Khu thương mại dịch vụ	≤ 80%	≤ 25			
4	Công trình công cộng (y tế, hành chính, giáo dục, sinh hoạt cộng đồng)	≤ 40%	≤ 6			
5	Công viên cây xanh-TDTT	5%	≤ 2			

- Căn cứ thuyết minh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng tháng 03/2012; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng năm 2025 và Bản trích lục địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		Thương mại dịch vụ	9.471,20			15.153,90	
1	CO6	Trung tâm công cộng	9.471,20	4	1,6	15.153,9	

5.6. Giá đất trong bảng giá đất:

- Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm,

giai đoạn 2020 - 2024 tại quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

T T	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất ở tại nông thôn	(Phụ lục VI Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	5.000.000 đồng/m ²	3.000.000 đồng/m ²	1.800.000 đồng/m ²	1.500.000 đồng/m ²
2	Đất Thươn g mại dịch vụ	(Phụ lục VIII Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn	3.500.000 đồng/m ²	2.100.000 đồng/m ²	1.260.000 đồng/m ²	1.050.000 đồng/m ²

T T	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng				
	Đất SKC không phải Thươn g mại dịch vụ	(Phụ lục X Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
3	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.000.000 đồng/m ²	1.800.000 đồng/m ²	1.080.000 đồng/m ²	900.000 đồng/m ²

6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của Khu đất cần định giá

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất được quy định cụ thể như sau:

“ ...

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất;*
- b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường;*
- c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện;*
- d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất;*
- e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);*
- f) Hiện trạng môi trường, an ninh;*
- g) Thời hạn sử dụng đất;*
- h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất.*

... ”

- Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu đất cần định giá cụ thể như sau:
 - + Vị trí, địa điểm của khu đất của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng-Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
 - + Điều kiện về giao thông: Hương lộ 2 và Các loại đường nội bộ của Dự án.
 - + Diện tích khu đất cần định giá theo các Quyết định về quy hoạch chi tiết là 520.686,8 m²; khu đất không vuông vức.
 - + Thời hạn sử dụng đất: Đất ở: Lâu dài và Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.

7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất

7.1. Thông tin để áp dụng phương pháp so sánh:

- Trong quá trình khảo sát thị trường tại khu vực phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai), đơn vị tư vấn đã thu

thập được một số thông tin giao dịch, tuy nhiên các thông tin này đều là các thửa đất và các căn hộ chung cư riêng lẻ không tương đồng về quy mô, bản chất tài sản và mục đích sử dụng với tài sản định giá. Do đó các thông tin thu thập được đơn vị tư vấn đề xuất không ghi nhận các thông tin này làm tài sản so sánh. Vì vậy, đơn vị tư vấn không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

7.2. Thông tin để áp dụng phương pháp thu nhập:

- Thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá tại thời điểm định giá gặp nhiều khó khăn, vì khu vực này hầu hết các Khu đất đã được quy hoạch cho nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau.
- Thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá gặp nhiều khó khăn, vì Hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh, nhiều lĩnh vực và địa điểm khác nhau.

7.3. Thông tin để áp dụng phương pháp thặng dư:

- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
- Các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà và Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến doanh thu phát triển.
- Các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến chi phí phát triển.

- Các thông tin khác: Đơn vị tư vấn thu thập được lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước.

8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất:

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất theo Luật đất đai 2023, theo thứ tự ưu tiên, cụ thể:

8.1. Phương pháp so sánh:

- Qua khảo sát thực trạng khu vực tài sản định giá và một số khu vực lân cận tại thời điểm gần với thời điểm định giá, Đơn vị tư vấn điều tra dữ liệu đã giao dịch trên thị trường trong vòng 2 năm từ thời điểm định giá. Đơn vị tư vấn không tìm được thông tin các tài sản tương đồng với tài sản cần định giá. Vì vậy, không có cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

8.2. Phương pháp thu nhập:

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định như sau:

“...

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với đất phi nông nghiệp thì khảo sát, thu thập từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để so sánh theo phương pháp so sánh.

Trường hợp không thu thập được thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng thì thu thập thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề với năm xác định thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày

31 tháng 12) liền kề với năm xác định thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Đối với đất phi nông nghiệp

Chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là các khoản chi phí xây dựng, đầu tư phát triển thương hiệu, đầu tư công trình hạ tầng, thúc đẩy việc kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng gắn liền với đất, đảm bảo an ninh, chi phí sản xuất được xác định theo định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất và các khoản chi phí khác do Hội đồng thẩm định giá đất quyết định, lựa chọn phù hợp với dự án và tình hình thực tế tại địa phương.

Trường hợp chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất chưa có định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thu thập thông tin đối với các chi phí nêu trên ghi trong báo cáo tài chính; trường hợp báo cáo tài chính không thể hiện rõ chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thì khảo sát chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thực tế phổ biến trên thị trường;

...”

- Đơn vị tư vấn cũng không thu thập được thông tin nguồn doanh thu và chi phí bình quân hàng năm của tối thiểu 03 thửa đất tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất so với khu đất dự án định giá. Vì vậy, không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp thu nhập.

8.3. Phương pháp thặng dư:

- Phương pháp thặng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án.
- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án thuộc Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) chưa có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy

hoạch chi tiết theo các quyết định 1/500 nên thuộc “*Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó*”.

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 của tài sản định giá là phù hợp để xác định đơn giá đất của tài sản định giá là phù hợp.

9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp xác định giá đất được áp dụng:

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025.
- Các bước thực hiện áp dụng đối phương pháp thặng dư:
 - + **Bước 1:** Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để
 - + **Bước 2:** Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất.
 - + **Bước 3:** Xác định thông tin lãi vay và tỷ suất chiết khấu.
 - + **Bước 4:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển và Ước tính tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất.
 - + **Bước 5:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển và Ước tính tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất.

- Việc ước tính các khoản doanh thu, chi phí thực hiện theo từng năm thực hiện dự án và phải chiết khấu về giá trị hiện tại tại thời điểm định giá đất. Việc ước tính tổng doanh thu phát triển, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{aligned}\text{Tổng doanh thu phát triển} &= \sum_{i=1}^n \frac{TR_i}{(1+r)^i} \\ \text{Tổng chi phí phát triển} &= \sum_{i=1}^m \frac{C_i}{(1+r)^i}\end{aligned}$$

Trong đó:

- TR_i là doanh thu năm thứ i của dự án;
 - C_i là chi phí năm thứ i của dự án;
 - r là tỷ lệ chiết khấu.
 - n là số năm bán hàng của dự án (tính tròn năm);
 - m là số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án (tính tròn năm)
- + **Bước 6:** Xác định giá đất của thửa đất cần định giá theo công thức sau:

$$\begin{aligned}\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất,} &= \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{khu đất cần định giá}} - \frac{\text{Tổng chi phí phát}}{\text{triển}} \\ \text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} &\text{ được xác định theo công thức sau:}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Giá đất của thửa đất,} &= \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá}}{\text{khu đất cần định giá}} \\ \text{khu đất cần định giá} &\end{aligned}$$

9.1. Khảo sát, thu thập các thông tin về Khu đất cần định giá:

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ về việc Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất. Sau khi tiến hành khảo sát, thu thập thông tin của khu đất cần định giá, đơn vị tư vấn xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất trên cơ sở Căn cứ thông tin quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các chỉ tiêu xây dựng theo sở Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà và Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025

do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

9.1.1. Tổng quan

- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 2 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
 - Mục đích sử dụng đất: Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh.
 - Đất ở: Lâu dài
 - Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.
- + Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va, cơ cấu dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2)	Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1)
I	Đất ở	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
1.1	Đất nhà liên kế	-	184.735,7	184.735,7
1.1.1	Đất nhà ở liên kế phố	-	14.816,9	14.816,9
1.1.2	Đất nhà ở liên kế sân vườn	-	169.918,8	169.918,8
1.2	Đất nhà biệt thự	281.585,8	76.637,9	-204.947,9
1.2.1	Đất nhà ở biệt thự song lập	-	50.602,9	50.602,9
1.2.2	Đất nhà ở biệt thự đơn lập	-	26.035,0	26.035,0
II	Đất công cộng, thương mại dịch vụ	13.510,1	12.415,1	-1.095,0
1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	7.380,3	7.380,3
2	Đất giáo dục	4.038,9	5.034,8	995,9
3	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2	-	-9.471,2

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2)	Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1)
III	Đất cây xanh công viên, TDTT	77.378,0	94.511,6	17.133,6
1	Đất cây xanh công viên, nhóm nhà ở TDTT	77.378,0	48.474,4	-28.903,6
2	Đất cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly	-	46.037,2	46.037,2
3	Đất mặt nước	-	-	0,0
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	869,1	718,1
1	Đất bãi đỗ xe	-	819,1	819,1
2	Trạm điện, trạm BTS	151,0	50,0	-101,0
V	Đất giao thông	148.061,9	151.517,4	3.455,5
	Tổng cộng	520.686,8	520.686,8	0,0

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hòa (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
1.1	Đất ở thấp tầng	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
a	Biệt thự đơn lập	85.731,2	26.035,1	-59.696,1
b	Biệt thự song lập	195.854,6	50.602,8	-145.251,8
c	Nhà liên kế phố	-	14.816,9	14.816,9
d	Nhà liên kế sân vườn	-	169.918,8	169.918,8
2	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2	-	-9.471,2
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	9.471,2	-	-9.471,2
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất	151,0	7.430,3	7.279,3

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hòa (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
	thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng			
3.1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	7.380,3	7.380,3
3.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	50,0	-101,0
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4.038,9	5.034,8	995,9
4.1	Đất giáo dục	4.038,9	5.034,8	995,9

- Căn cứ thuyết minh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng tháng 03/2012; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng năm 2025 và Bản trích lục địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		Thương mại dịch vụ	9.471,20			15.153,90	
1	CO6	Trung tâm công cộng	9.471,20	4	1,6	15.153,9	

9.2. Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và tốt nhất:

- Qua khảo sát thu thập thông tin, phân tích đánh giá của Khu đất cần định giá tại khu vực định giá. Qua phân tích đánh giá của các yếu tố để ước tính giá trị sử dụng đất hiệu quả nhất và tốt nhất của Khu đất, đơn vị tư vấn ước tính giá trị Khu đất trên cơ sở tính toán giá trị Khu đất theo quy hoạch cơ cấu sử dụng đất trên nguyên tắc sử dụng tốt nhất và hiệu quả nhất.

- Căn cứ khoản 4đ Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), Khu đất cần định giá thuộc Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) bao gồm các mục đích sử dụng: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất công cộng; và đất hạ tầng kỹ thuật. Dự án đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 (hoặc Quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết 1/500), thuộc trường hợp:

“Có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó.”

- Do đó, Đơn vị tư vấn thực hiện xác định Doanh thu phát triển ước tính và Chi phí phát triển ước tính trên cơ sở phương án phát triển của Dự án. Cụ thể đối với từng chức năng sử dụng đất như sau:
- **Đất ở thấp tầng:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của từng loại hình thực tế của dự án và chi phí phát triển.
- **Đối với loại đất thương mại dịch vụ:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của đất thương mại dịch vụ (cho thuê sàn thương mại dịch vụ) và chi phí phát triển
- **Đối với loại đất thương mại dịch vụ khác (bến tàu, ..) và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác:**

Căn cứ điểm h8, điều 4 tại Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai:

“...

h8) Khi xác định giá đất của thửa đất, khu đất phi nông nghiệp, có nhiều chức năng sử dụng đất. Tại thời điểm định giá, khi xác định giá đất cho các chức năng sử dụng đất không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 thì đơn vị tư vấn căn cứ vào giá đất theo chức năng sử dụng đất đã được xác định và tỷ lệ (%) giữa giá các loại đất trong bảng giá đất có sự tương đồng nhất định với chức năng sử dụng đất cùng vị trí, cùng tuyến đường để ước tính. Đơn vị tư vấn phải chứng minh không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai 2024 và thuyết minh cụ thể việc áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính toán tỷ lệ (%) trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất phương pháp xác định cho các loại đất còn lại như sau::

- Đất thương mại, dịch vụ khác (bến tàu, ...): Quy hoạch chi tiết không có phương án kinh doanh cụ thể nên không đủ cơ sở xác định doanh thu, chi phí. Việc áp dụng tính toán như sản phẩm TMDV là không phản ánh đúng bản chất do mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thấp. Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất tương ứng quy định tại Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND).
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hóa): Do quy hoạch chi tiết không quy định cụ thể mô hình/phương án kinh doanh thương mại để xác định dòng tiền doanh thu và chi phí. Đơn vị tư vấn đề xuất xác định giá đất theo tỷ lệ quy đổi từ Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng (chợ, hạ tầng kỹ thuật): Thông tin giao dịch thị trường đối với loại hình này hạn chế, đồng thời không đủ dữ liệu chi tiết về chi phí và doanh thu vận hành riêng lẻ. Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất quy định tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.

9.2.1. Doanh thu phát triển:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“a) Tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất được xác định trên cơ sở ước tính giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trong thời gian thực hiện dự án và các yếu tố khác hình thành doanh thu bao gồm: thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; tỷ lệ bán hàng; tỷ lệ lấp đầy; các yếu tố khác phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và từng dự án.

Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được áp dụng trong trường hợp không thu thập được giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng;”

Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của từng loại đất cụ thể như sau:

- Doanh thu của đất ở thấp tầng: được xác định trên cơ sở diện tích đất ở thấp tầng theo bảng vẽ chi tiết phân khu của VPDD và thuyết minh quy hoạch chi tiết để xác định các loại hình sản phẩm của dự án.
- Doanh thu của đất ở cao tầng: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết
- Doanh thu của đất thương mại: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết.

9.2.2. Chi phí phát triển:

- Đơn vị tư vấn xác định chi phí phát triển của dự án cụ thể như sau:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“ Điều 6. Phương pháp thặng dư

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- + Chi phí xây dựng công trình chung cư;
- + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;
- + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- + Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);
- + Chi phí quản lý dự án;
- + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- + Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...”.

- Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp trong quyết định giao đất, cho thuê đất có diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc có diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất của thửa đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều này được xác định theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho

thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong quyết định giao đất, cho thuê đất đó. Việc phân bổ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được thực hiện theo công thức sau:

Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích giao đất có thu tiền	=	Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	x	Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất
Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	=	Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	x	Diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

Trong đó: Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định được xác định trong chi phí đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

Trên cơ sở đó, đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí hạ tầng kỹ thuật phân bổ theo công thức trên.

- + **Chi phí xây dựng TMDV:** được xác định trên cơ sở Tổng diện tích sản xây dựng và đơn giá xây dựng (bao gồm thiết bị).
- + **Chi phí dự phòng xây dựng:** được xác định trên cơ sở chỉ số giá xây dựng và chi phí xây dựng (phần thiết bị, không bao gồm thiết bị)
- + **Chi phí kinh doanh:** bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý vận hành được tính trên cơ sở tỷ lệ % trên doanh thu theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- + **Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay:** được tính trên cơ sở tỷ lệ % tổng chi phí và giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

9.3. Thông tin lãi vay ngân hàng và tỷ lệ chiết khấu

- Căn cứ theo khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2024 quy định về giá đất, theo đó có quy định “tỷ lệ chiết khấu tính theo lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước của năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá.” Do đó, Đơn vị tư vấn đã thu thập lãi suất cho vay kinh doanh bất động sản kỳ hạn trung hạn của các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai của các quý liền kề tính đến thời điểm định giá đất, thời điểm định giá đất là ngày 29/06/2025 (thuộc quý II/2025), các quý gần nhất là quý I/2025; quý IV/2024; quý III/2024 và quý II/2024, đơn vị tư vấn chỉ thu thập được thông tin của các ngân hàng thương mại nhà nước tại Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
1	BIDV - Chi nhánh Đồng Nai (phiếu cung cấp thông tin lãi suất quý I/2025, phiếu cung cấp thông tin lãi suất 2014-2024)	8,46%	8,44%	8,44%	9,50%	8,71%
2	Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai (công văn số: 658 /VCB.DON-KT cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2024, công văn số: 33/VCB.DON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 308 /VCB.DON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	7,80%	7,80%	7,80%	7,80%	7,80%
3	Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai (Công văn số: 697/VCB-DDN cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2025)	9,30%	9,30%	9,30%	9,30%	9,30%

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
4	Vietcombank - Chi nhánh Long Thành (Bảng tổng hợp cung cấp thông tin lãi suất theo công văn số 2220/SNNMT-ĐĐ của Sở nông nghiệp và Môi trường ngày 24/04/2025)	9,50%	9,50%	9,50%	9,50%	9,50%
5	Agribank - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai (công văn số: 747 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 354 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 1493 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)	8,50%	7,50%	7,50%	7,50%	7,75%
6	Agribank - Chi nhánh Nam Đồng Nai (Công văn số: 1411/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 06/08/2024 cung cấp lãi suất quý II/2024; công văn số: 109/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 20/01/2025 cung cấp lãi suất quý III;IV năm 2024; công văn số: 923/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 29/04/2025 cung cấp lãi suất quý I/2025)	9,15%	11,25%	11,25%	10,38%	10,51%
7	Vietinbank - Chi nhánh Đồng Nai (công văn số: 1614/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 20 /TB-CNĐNA-KHDN cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 815/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
8	Vietinbank - Chi nhánh KCN Biên Hoà (công văn số: 348 /TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 71 /TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 582/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%
9	Vietinbank - Chi nhánh Nhơn Trạch (công văn số: 564/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 63A/BC-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 321/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%
Bình quân của các ngân hàng						10,62%

– Do đó tỷ suất chiết khấu của dự án cần định giá tại thời điểm ngày 29/06/2025 là: **10,62%**.

9.4. Xác định số lượng, loại hình sản phẩm của tài sản định giá:

9.4.1. Xác định cơ cấu sử dụng đất của tài sản định giá:

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hoà (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
1.1	Đất ở thấp tầng	281.585,8	261.373,6	-20.212,2
a	Biệt thự đơn lập	85.731,2	26.035,1	-59.696,1

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND Biên Hòa (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<i>b</i>	<i>Biệt thự song lập</i>	195.854,6	50.602,8	-145.251,8
<i>c</i>	<i>Nhà liên kế phố</i>	-	14.816,9	14.816,9
<i>d</i>	<i>Nhà liên kế sân vườn</i>	-	169.918,8	169.918,8
2	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2	-	-9.471,2
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	9.471,2	-	-9.471,2
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	151,0	7.430,3	7.279,3
3.1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	7.380,3	7.380,3
3.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	50,0	-101,0
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4.038,9	5.034,8	995,9
4.1	Đất giáo dục	4.038,9	5.034,8	995,9

9.4.2. Xác định Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

- Căn cứ thuyết minh quy hoạch chi tiết khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng tháng 03/2012; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng năm 2025 và Bản trích lục địa chính số: 928/2026 tờ bản đồ số: 93, 94, 95 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc No Va:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Ghi chú
Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		Thương mại dịch vụ	9.471,20			15.153,90	
1	CO6	Trung tâm công cộng	9.471,20	4	1,6	15.153,9	

4.3.

9.4.4. Xác định cơ cấu sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
I	Biệt thự đơn lập	Biệt thự đơn lập	-	-	-	47,0	85.731,2	67,0	26.035,1
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	53,0	20.446,8
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	14,0	5.588,3
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	33,0	55.447,6	-	-
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	12.368,9	-	-
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	8,0	15.984,5	-	-
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	1.930,1	-	-
III	Biệt thự song lập	Biệt thự song lập	-	-	-	586,0	195.854,6	237,0	50.602,8
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	181,0	35.508,9
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	16,0	4.000,0
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	30,0	8.870,6
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	-	-	2,0	575,3

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
	mặt tiền, Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...								
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	299,0	84.893,9	-	-
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	102,0	47.182,4	-	-
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	78,0	21.871,3	-	-
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	15,0	5.869,2	-	-
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	44,0	13.922,1	4,0	632,0
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	17,0	5.768,6	4,0	1.016,0
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	2.608,1	-	-
12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	20,0	10.566,4	-	-
13	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	1.065,2	-	-
14	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	4,0	2.107,5	-	-
IV	Nhà liên kế phố	Nhà liên kế phố	-	-	-	-	-	118,0	14.816,9
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	22,0	2.420,0

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	8,0	1.240,4
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	84,0	10.385,9
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	-	-	4,0	770,6
V	Nhà liên kế sân vườn	Nhà liên kế sân vườn	-	-	-	-	-	1.146,0	169.918,8
1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	706,0	94.066,4
2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	10,0	1.250,0
3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	270,0	51.010,0
4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	-	-	5,0	833,4
5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	109,0	14.340,0
6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	46,0	8.419,1
VII	Tổng cộng		-	-	-	633,0	281.585,8	1.568,0	261.373,5

9.4.5. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất và sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
I	Đất ở cao tầng			
1	Chung cư			
1.1	Diện tích đất	0,0 m2	0,0 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sản thương phẩm	0,0 m2	0,0 m2	
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	0,0 m2	0,0 m2	Theo hệ số sử dụng đất tối đa
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	75% /TDT SXD	75% /TDT SXD	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
II	Đất ở thấp tầng			
1	Diện tích đất	281.585,8 m2	261.373,6 m2	
2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	
a	Biệt thự đơn lập			
a.1	Diện tích đất	85.731,2 m2	26.035,1 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
a.2	Số lượng căn	47,0 căn	67,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
b	Biệt thự song lập			
b.1	Diện tích đất	195.854,6 m2	50.602,8 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
b.2	Số lượng căn	586,0 căn	237,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
c	Nhà liên kế phố			
c.1	Diện tích đất	0,0 m2	14.816,9 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
c.2	Số lượng căn	0,0 căn	118,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
d	Nhà liên kế sân vườn			

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
d.1	Diện tích đất	0,0 m2	169.918,8 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
d.2	Số lượng căn	0,0 căn	1.146,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
III	Thương mại dịch vụ			
1	Đất thương mại dịch			
1.1	Diện tích đất	9.471,2 m2	0,0 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	10.607,7 m2	0,0 m2	
1.2.1	Diện tích sàn xây dựng	15.153,9 m2	0,0 m2	Theo thuyết minh QHCT
1.2.2	Tỷ lệ thương phẩm	70% /TDTSXĐ	70% /TDTSXĐ	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND

9.5. Về thời điểm tiến độ xây dựng bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ, việc xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng phải tuân thủ thứ tự ưu tiên sau: Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư/quyết định phê duyệt dự án. Trường hợp các văn bản này chưa xác định cụ thể, thì được áp dụng quy định của UBND cấp tỉnh hoặc căn cứ số liệu thực tế của 03 dự án đầu tư tương đồng.
- Căn cứ theo 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu và chi phí phát triển trong phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy định tại về tiến độ xây dựng, thời điểm bán hàng, tỷ lệ bán hàng như sau:

9.5.1. Đối với đất ở thấp tầng

- Tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Quy mô dưới 100 căn nhà	Tiến độ xây dựng	100%					
	Tỷ lệ bán hàng		100%				
		50%	50%				

Quy mô từ 100 đến dưới 200 căn nhà	Tiến độ xây dựng						
	Tỷ lệ bán hàng		40%	60%			
Quy mô từ 200 đến dưới 500 căn nhà	Tiến độ xây dựng	40%	40%	20%			
	Tỷ lệ bán hàng		30%	40%	30%		
Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Tiến độ xây dựng	30%	30%	20%	20%		
	Tỷ lệ bán hàng		20%	30%	30%	20%	
Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Tiến độ xây dựng	20%	20%	20%	20%	20%	
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	30%	20%	20%

- Thời điểm bắt đầu bán hàng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

“1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”

9.5.2. Đối với đất thương mại dịch vụ

(Chi tiết tại Phụ lục IV Ban hành kèm theo

Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND)

Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: được tính kể từ khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án (đưa vào khai thác, sử dụng) theo tiến độ xây dựng

Tỷ lệ lấp đầy:

Khu đất định giá thuộc Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt mà không có quy định cụ thể thì áp dụng mức tỷ lệ là:

Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m ² đến dưới 150.000 m ²		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m ² đến dưới 300.000 m ²		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m ² trở lên	
	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng
Năm 1	50%		40%		30%		20%	
Năm 2	50%		40%		30%		20%	

Năm 3		55%	20%		20%		20%	
Năm 4		65%		50%	20%		20%	
Năm 5		75%		60%		45%	20%	
Năm 6		85%		70%		55%		40%
Năm 7		90%		80%		65%		50%
Năm 8		90%		85%		75%		60%
Năm 9		90%		85%		80%		70%
Năm 10		90%		85%		85%		75%
Năm 11		90%		85%		85%		80%
Năm 12		90%		85%		85%		80%
Năm 13		90%		85%		85%		80%
.....		90%		85%		85%		80%

9.5.3. Xác định thời điểm tiến độ xây dựng, thời điểm, tiến độ bán hàng, tỷ lệ bán hàng của dự án:

Đơn vị tư vấn đề xuất, thời gian xây dựng, thời gian khai thác, bán hàng. Cụ thể như sau:

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
I	Tiến độ bán hàng			
1	Đất ở cao tầng			
1.1	Diện tích đất	0,0 m2	0,0 m2	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	0,0 m2	-	
1.3	Quy mô áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
1.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.2	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.3	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.4	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.5	Năm 6	0,00% /năm	0,00% /năm	
2	Đất ở thấp tầng			

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
2.1	Diện tích	281.585,8 m2	261.373,6 m2	
2.2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	Năm 2	20,00% /năm	10,00% /năm	
2.4.2	Năm 3	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.3	Năm 4	30,00% /năm	30,00% /năm	
2.4.4	Năm 5	20,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.5	Năm 6	0,00% /năm	20,00% /năm	
3	Thương mại dịch vụ			
3.1	Diện tích đất	9.471,2 m2	0,0 m2	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	15.153,9 m2	0,0 m2	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m2	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
3.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.2	Năm 3	55,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.3	Năm 4	65,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.4	Năm 5	75,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.5	Năm 6	85,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.6	Năm 7	90,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.7	Năm 8	90,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.8	Năm 9	90,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.9	Năm 10	90,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.10	Năm 11	90,00% /năm	0,00% /năm	

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
3.4.11	Năm cuối dự án	90,00% /năm	0,00% /năm	
II	Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng			
1	Đất ở cao tầng	0	0	
1.1	Diện tích đất	0,0 m2	0,0 m2	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	0,0 m2	0,0 m2	
1.3	Quy mô áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,0 căn	0,0 căn	
1.4.1	Năm 1	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.2	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.3	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	
1.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	
2	Đất ở thấp tầng			
2.1	Diện tích	281.585,8 m2	261.373,6 m2	
2.2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	Năm 1	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.2	Năm 2	30,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.3	Năm 3	20,00% /năm	20,00% /năm	

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa	Nguồn thông tin
2.4.4	Năm 4	20,00% /năm	20,00% /năm	
2.4.5	Năm 5	0,00% /năm	20,00% /năm	
3	Thương mại dịch vụ	-	-	
3.1	Diện tích đất	9.471,2 m2	0,0 m2	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	15.153,9 m2	0,0 m2	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m2	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
3.4.1	Năm 1	50,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.2	Năm 2	50,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.3	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	
3.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	

9.6. Thông tin giá chuyển nhượng tài sản thấp tầng:

- Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

“...

a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

a) Thông tin đầu vào để định giá đất là giá đất đã hoàn thành chuyển nhượng trên thị trường, giá đất đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai;

b) Thông tin tại điểm a khoản này được lấy từ các nguồn: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung ...”

- Theo thông tin thu thập các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Đơn vị tư vấn xác định giá mặt bằng chung 1m^2 và lựa chọn các Tài sản so sánh của các quyền sử dụng các loại đất như sau:

9.6.1. Thu thập thông tin các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai và thông tin điều tra khảo sát:

- Căn cứ công văn số 1892/VPĐK.BH-TTTLT ngày 30/03/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin; công văn số 2164/VPĐK.BH.TTTLT ngày 21/07/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin và các thông tin thu thập qua điều tra khảo sát đơn vị tư vấn tổng hợp được 282 thông tin giao dịch chuyển nhượng đối với đất liên kế; biệt thự, cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 246-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	19/06/2023
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 247-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	10/07/2023
3	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	05/11/2024
4	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/05/2025
5	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	18/07/2023
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	31/03/2025
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 479 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	03/07/2023
8	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024
9	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	24/11/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
10	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	28/11/2024
11	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	20/11/2024
12	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 507 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
13	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 504 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	15/05/2025
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 239-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	07/07/2023
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 244-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11-11m	Bình thường	16/05/2025
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 251-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/07/2023
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 253-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	145,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 255-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	11/07/2023
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 256-Tờ bản đồ số 16-	164,00	11m	Bình thường	22/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	31/03/2025
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 261-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	03/07/2023
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 262-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	29/11/2023
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/05/2025
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 275-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 280-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/07/2023
28	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 295-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	21/06/2023
29	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	29/11/2024
30	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 297-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	23/07/2023
31	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 298-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,50	11m	Bình thường	30/06/2023
32	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 315-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	30/06/2023
33	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 319-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	05/07/2023
34	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 331-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
35	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 3314-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	186,60	11m	Bình thường	19/10/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
36	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 332-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
37	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/01/2025
38	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 342-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
39	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 343-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
40	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 346-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	28/06/2023
41	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 347-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
42	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/05/2025
43	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 350-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	20/07/2023
44	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 357-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/07/2023
45	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
46	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 364-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
47	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 365-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
48	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 368-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
49	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 370-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
50	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
51	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	11m	Bình thường	31/03/2025
52	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 375-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
53	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 377-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
54	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 379-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	07/07/2023
55	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 382-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/06/2024
56	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 383-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	03/07/2023
57	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 388-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
58	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 389-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
59	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	Bình thường	16/05/2025
60	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 391-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
61	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 393-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
62	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 396-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
63	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 398-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
64	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 399-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	view thương mại	04/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
65	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/05/2025
66	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 403-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
67	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 404-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
68	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 405-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/07/2023
69	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 408-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/06/2023
70	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
71	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/05/2025
72	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 414-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
73	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 416-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
74	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 418-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
75	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 419-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
76	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 424-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
77	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 425-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	144,00	11m	Bình thường	21/06/2023
78	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 429-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	11m	view thương mại	21/06/2023
79	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 439-Tờ bản đồ số 16-	129,00	11m	view thương mại	21/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
80	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 445-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	28/06/2023
81	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 453-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	21/06/2023
82	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50	11m-11m	Bình thường	01/11/2024
83	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 477-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	16/06/2023
84	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 481-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	21/06/2023
85	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 491-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	19/06/2023
86	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	11m	Bình thường	08/11/2024
87	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 500-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
88	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 501-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
89	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 502-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	16/06/2023
90	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 503-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
91	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 508-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	19/06/2023
92	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 509-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	22/06/2024
93	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 510-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m	Bình thường	16/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
94	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 512-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m	Bình thường	22/06/2023
95	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 312- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	19/06/2023
96	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 307-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	19/06/2023
97	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	22/05/2025
98	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 322-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
99	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	04/06/2025
100	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 328-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
101	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 432-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	19/06/2023
102	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 434-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	21/07/2023
103	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 436-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	14/07/2023
104	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	View thương mại	31/12/2024
105	Nhà liên kết	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	11m	Bình thường	28/11/2024
106	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/03/2025
107	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	20/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
108	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	04/04/2025
109	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/04/2024
110	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	12m	Bình thường	01/02/2024
111	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	12m	Bình thường	20/05/2024
112	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	12m	Bình thường	17/10/2023
113	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	13/10/2023
114	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1005-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	15/07/2024
115	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1034-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/03/2025
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1038-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/08/2023
117	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1039-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	12m	Bình thường	17/10/2023
118	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1054-Tờ bản đồ số 113-	90,00	12m	Bình thường	23/08/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025
120	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/03/2024
121	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	28/02/2025
122	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/08/2023
123	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	28/09/2024
124	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2023
125	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	07/06/2025
126	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/11/2024
127	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/10/2023
128	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2024
129	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/11/2024
130	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
131	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023
132	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
133	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	280,00	12m	Bình thường	10/09/2024
134	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	12m	Bình thường	28/06/2024
135	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/11/2024
136	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
137	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	01/02/2024
138	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/04/2025
139	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
140	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	15/04/2025
141	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
142	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
143	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	12m	Bình thường	27/05/2025
144	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	12m	Bình thường	25/06/2024
145	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/10/2023
146	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
147	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
148	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
149	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
150	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	21/03/2025
151	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	04/07/2024
152	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	19/04/2024
153	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/04/2024
154	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	11/12/2023
155	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	117,50	12m	Bình thường	02/12/2024
156	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/12/2023
157	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	12m	Bình thường	05/06/2024
158	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
159	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	06/12/2024
160	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	02/08/2024
161	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	09/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
162	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	15/12/2023
163	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/10/2024
164	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/02/2025
165	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	16/01/2024
166	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	17/04/2024
167	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	31/03/2025
168	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025
169	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	21/12/2024
170	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	12m	Bình thường	16/04/2025
171	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/10/2024
172	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/12/2024
173	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/05/2024
174	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	27/03/2024
175	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	24/05/2024
176	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-	158,50	12m	Bình thường	05/08/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
177	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	27/12/2023
178	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	12m	Bình thường	19/10/2023
179	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/10/2023
180	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	05/07/2023
181	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	22/07/2024
182	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	25/04/2024
183	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	12m	Bình thường	05/08/2024
184	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 313- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
185	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	14/05/2025
186	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	28/05/2025
187	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 306-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	14/07/2023
188	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 329-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	view thương mại	21/06/2023
189	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 339-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	Bình thường	27/06/2023
190	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
191	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	21/07/2023
192	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023
193	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023
194	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023
195	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
196	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
197	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
198	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
199	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	23/06/2023
200	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	20/06/2023
201	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	10/07/2023
202	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	19/06/2023
203	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	14m	Bình thường	17/07/2023
204	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	14m	Bình thường	21/07/2023
205	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16-	172,00	16m-14m	view thương mại	28/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai				
206	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	172,00	16m-11m	Bình thường	22/06/2023
207	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-14m	Bình thường	28/12/2024
208	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	20/06/2023
209	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	16/06/2023
210	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	16m-11m	Bình thường	26/06/2023
211	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	22/06/2023
212	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	23/07/2023
213	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	16m-11m	view thương mại	21/07/2023
214	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023
215	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	16m-11m	view thương mại	18/06/2023
216	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	60m	view thương mại	22/06/2024
217	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,00	60m-16m	view thương mại	02/08/2023
218	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	02/08/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
219	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	20/06/2023
220	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	28/06/2023
221	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	22/06/2023
222	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	16/06/2023
223	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	31/03/2025
224	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	18/07/2023
225	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	60m	view thương mại	23/06/2023
226	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	60m	view thương mại	23/06/2023
227	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	21/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
228	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023
229	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
230	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
231	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	10/07/2023
232	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
233	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
234	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	30/06/2023
235	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
236	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023
237	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	17/02/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
238	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 249-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/06/2023
239	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 250-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	19/06/2023
240	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023
241	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
242	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 277-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
243	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	16/05/2025
244	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 259-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	17/07/2023
245	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 367-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
246	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 356-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
247	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2024
248	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 460 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2023
249	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 506 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	05/07/2023
250	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
251	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 381-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	11m	view thương mại	19/06/2023
252	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/05/2025
253	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	10/07/2023
254	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	14m	View sông	23/04/2025
255	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	14m	View sông	06/06/2025
256	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
257	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	28/04/2025
258	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
259	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
260	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
261	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.031,30	14m	View sông	07/05/2025
262	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025
263	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	14m	Bình thường	08/03/2025
264	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	14m	Bình thường	04/06/2025
265	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	14m	Bình thường	05/05/2025
266	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường	1.200,00	14m	Bình thường	26/08/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
267	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	750,00	14m	Bình thường	13/12/2023
268	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	14m	View sông	19/05/2025
269	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
270	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
271	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
272	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
273	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
274	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
275	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	14m	Bình thường	22/04/2025
276	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường	324,00	14m	Bình thường	05/03/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
277	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520-Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	14m	Bình thường	12/03/2025
278	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	375,00	14m	Bình thường	16/06/2025
279	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	12/10/2023
280	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	21/09/2023
281	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	11/04/2024
282	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	18/03/2024

9.6.2. Xác định giá mặt bằng chung:

Sau khi rà soát các thông tin đơn vị tư vấn tổng hợp được các thông tin có đơn giá đất và các thông tin có giá bao gồm công trình xây dựng cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Lộ giới	Số thông tin	Số thông tin có đơn giá đất	Số thông tin giá bao gồm công trình xây dựng
1	Nhà liên kế	11m	124	33	91
2	Nhà liên kế	12m	80	80	0
3	Nhà liên kế	14m	16	0	16
4	Nhà liên kế	16m	11	1	10
5	Nhà liên kế	60m	22	1	21
6	Biệt thự	14m	29	29	0
	TỔNG CỘNG		282	144	138

Từ bảng số liệu trên, đơn vị tư vấn nhận thấy có 33 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới đường 11m ; 80 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới 12m; 29 thông tin có đơn giá đất đối với nhà biệt thự lộ giới đường 14m, nhưng đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m số lượng thông tin có đơn giá đất còn hạn chế, do đó đơn vị tư vấn đề xuất tính đơn giá đất đối với các thông tin đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m và tổng hợp các thông tin cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
1	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 318-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
2	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 349-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
3	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00		11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
4	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
5	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long	117,00		11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai								
8	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50		11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
9	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11-11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
10	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
11	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
12	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00		11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
13	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
14	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng	143,50		11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
15	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
16	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30		11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
17	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20		11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
18	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50		11m-11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
19	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
20	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
21	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
22	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50		11m-11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
23	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00		11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
24	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
25	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
26	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00		11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
27	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00		11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
28	Nhà liên kết	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	590.909.091	12m	Bình thường	12/03/2025	5.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
29	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	20/03/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
30	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	04/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
31	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	10/04/2024	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
32	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	5.582.137	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
33	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	545.454.545	12m	Bình thường	20/05/2024	5.254.861	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
34	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	636.363.636	12m	Bình thường	17/10/2023	5.992.125	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
35	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	13/10/2023	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
36	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1005- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	727.272.727	12m	Bình thường	15/07/2024	5.594.406	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
37	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1034- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
38	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1038- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	01/08/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
39	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1039- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	563.636.364	12m	Bình thường	17/10/2023	3.821.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
40	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1054- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	454.545.455	12m	Bình thường	23/08/2024	5.050.505	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
41	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	12/04/2025	13.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
42	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	800.000.000	12m	Bình thường	25/03/2024	8.421.053	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
43	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	345.454.545	12m	Bình thường	28/02/2025	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
44	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/08/2023	7.655.502	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
45	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	28/09/2024	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
46	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	18/07/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
47	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	07/06/2025	18.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
48	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/11/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
49	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	24/10/2023	11.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
50	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	18/07/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
51	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	01/11/2024	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
52	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	22/04/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
53	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.245.454.545	12m	Bình thường	29/08/2023	12.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
54	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.252.727.273	12m	Bình thường	29/08/2023	12.527.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
55	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113-	280,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	10/09/2024	6.493.506	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhượng quyền sử dụng đất	
56	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	2.454.545.455	12m	Bình thường	28/06/2024	10.227.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
57	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	08/11/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
58	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.018.181.818	12m	Bình thường	08/03/2025	10.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
59	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	4.628.099	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
60	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	24/04/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
61	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
62	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	750.000.000	12m	Bình thường	15/04/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
63	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
64	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
65	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	454.545.455	12m	Bình thường	27/05/2025	4.329.004	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
66	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	477.272.727	12m	Bình thường	25/06/2024	4.679.144	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
67	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	10/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
68	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
69	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.636.363.636	12m	Bình thường	22/04/2025	16.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
70	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	22/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
71	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	08/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
72	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	181.818.182	12m	Bình thường	21/03/2025	1.913.876	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
73	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	04/07/2024	9.740.260	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
74	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	1.090.909.091	12m	Bình thường	19/04/2024	11.483.254	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
75	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	29/04/2024	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
76	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	11/12/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
77	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113-	117,50	1.670.909.091	12m	Bình thường	02/12/2024	14.220.503	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhường quyền sử dụng đất	
78	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	390.909.091	12m	Bình thường	19/12/2023	3.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
79	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	363.636.364	12m	Bình thường	05/06/2024	4.040.404	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
80	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	709.090.909	12m	Bình thường	19/03/2025	7.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
81	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.336.363.636	12m	Bình thường	06/12/2024	13.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
82	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	909.090.909	12m	Bình thường	02/08/2024	9.828.010	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
83	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	454.545.455	12m	Bình thường	09/05/2025	4.914.005	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
84	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	15/12/2023	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
85	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	718.181.818	12m	Bình thường	23/10/2024	7.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
86	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/02/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
87	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	16/01/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
88	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	17/04/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
89	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	363.636.364	12m	Bình thường	31/03/2025	2.597.403	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
90	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	12/04/2025	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
91	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	21/12/2024	10.489.510	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
92	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	16/04/2025	9.848.485	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
93	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	22/10/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
94	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	23/12/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
95	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.234.545.455	12m	Bình thường	23/05/2024	12.345.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
96	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/03/2024	6.993.007	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
97	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.272.727.273	12m	Bình thường	24/05/2024	9.790.210	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
98	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	158,50	1.272.727.273	12m	Bình thường	05/08/2024	8.029.825	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
99	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113-	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/12/2023	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai							nhượng quyền sử dụng đất	
100	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	609.818.182	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
101	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
102	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	05/07/2023	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
103	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	22/07/2024	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
104	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	25/04/2024	12.626.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
105	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	1.954.545.455	12m	Bình thường	05/08/2024	11.668.928	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
106	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long	104,70	590.909.091	12m	Bình thường	14/05/2025	5.643.831	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
107	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	636.363.636	12m	Bình thường	28/05/2025	6.077.972	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
108	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
109	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
110	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
111	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
112	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
113	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
114	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
115	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
116	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
117	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.935.969.091	14m	Bình thường	23/06/2023	41.739.967	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
118	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	20/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
119	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
120	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	19/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
121	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
122	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
123	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 263-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	9.274.419.091	16m-14m	view thương mai	28/06/2023	47.860.807	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
124	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	172,00	8.925.175.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	45.829.801	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
125	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50		16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
126	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	20/06/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
127	Nhà liên kết	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.013.533.636	16m-11m	Bình thường	16/06/2023	46.695.350	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn mặt bằng chung
128	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	26/06/2023	46.479.057	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
129	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	46.632.158	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
130	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
131	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m-11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
132	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
133	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 443-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	6.817.867.273	16m-11m	view thương mại	18/06/2023	48.733.819	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
134	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
135	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,00	12.169.961.818	60m-16m	view thương mại	02/08/2023	89.480.925	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
136	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
137	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	5.588.038.182	60m	view thương mại	20/06/2023	40.906.710	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
138	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	28/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
139	Nhà liên kết	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	22/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
140	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	16/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
141	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
142	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
143	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	8.266.910.000	60m	view thương mại	23/06/2023	61.089.062	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
144	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	9.444.967.273	60m	view thương mại	23/06/2023	65.352.684	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
145	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
146	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
147	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
148	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
149	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
150	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
151	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
152	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
153	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
154	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
155	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
156	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.256.104.545	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023	44.975.140	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
157	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
158	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
159	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
160	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
161	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
162	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
163	Biệt thự	Dự án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	9.863.636.364	14m	View sông	23/04/2025	10.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
164	Biệt thự	Dự án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	12.726.611.570	14m	View sông	06/06/2025	12.657.570	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
165	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
166	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
167	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
168	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
170	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.031,30	2.109.477.273	14m	View sông	07/05/2025	2.250.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
171	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
172	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	3.625.454.545	14m	Bình thường	08/03/2025	4.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
173	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	8.731.820.400	14m	Bình thường	04/06/2025	8.004.169	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
174	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	12.727.272.727	14m	Bình thường	05/05/2025	8.484.848	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
175	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	4.454.545.455	14m	Bình thường	26/08/2024	4.083.333	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
176	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường	750,00	4.772.727.273	14m	Bình thường	13/12/2023	7.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phước Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Sắt đến cầu Cây Ngã									
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
184	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	1.818.181.818	14m	Bình thường	22/04/2025	6.299.213	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
185	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	324,00	1.818.181.818	14m	Bình thường	05/03/2024	6.172.840	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
186	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520- Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	1.636.363.636	14m	Bình thường	12/03/2025	6.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
187	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	375,00	6.683.040.000	14m	Bình thường	16/06/2025	19.603.584	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
188	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
189	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	2.454.545.455	14m	Bình thường	21/09/2023	5.613.306	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
190	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	867.348.000	14m	Bình thường	11/04/2024	2.168.370	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
191	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	865.296.000	14m	Bình thường	18/03/2024	2.163.240	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

Ghi chú:

Đối với đơn giá xây dựng của TSSS, đơn vị tư vấn xác định tại thời điểm chuyển nhượng tương ứng cụ thể như sau:

STT	Năm	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư đã bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số vùng	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư chưa bao gồm VAT (đồng/m ²)	Tỷ trọng nhà thô (%/Suất vốn)	Đơn giá CTXD nhà thô chưa bao gồm VAT (đồng/m ²)	Ghi chú
1	2023	8.160.000	1,048	7.774.255	57,50%	4.470.196	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định 816/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2	2024	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
3	2025	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Trên cơ sở thu thập thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng, đơn vị tư vấn tiến hành lựa chọn các tài sản so sánh để xác định giá mặt bằng chung, theo bảng tổng hợp sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	Mức chênh lệch
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	0	11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.494
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
3	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	0	11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.866.400
4	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	0	11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
5	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	0	11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	0	11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Sát đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai									
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sát đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	0	11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
8	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 238- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	0	11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.709.880
9	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 245- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	0	11-11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.335.955
10	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 257- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	0	11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.387.330
11	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 274- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.905.339
12	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 296- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	0	11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.673.693

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
13	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 334- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.973.006
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 348- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.363.985
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	0	11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	388.959
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	0	11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.089.097
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	0	11m- 11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	101.849
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.838.459
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50	0	11m- 11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.128.194
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	0	11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.491.828
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	0	11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.870.789
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.248.306
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	0	11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.880.504

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	0	11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	6.677.917
109	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.514.574
110	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.192.744
111	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	595.511
112	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.869.132
113	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.869.132
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhò/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	963.292

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.557.536
121	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.522.716
122	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.347.623
125	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	0	16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	6.046.516
130	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	359.226
131	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m-11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.514.751
132	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.890.990

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
134	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.320.709
136	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	11.405.275
141	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.456.608
142	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.229.178
145	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.493.790
146	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
147	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891
148	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891
149	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.585.664
150	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.535.031
151	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891
152	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
153	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891
154	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	675.891
155	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	0	60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	13.836.663
157	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	0	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896
158	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	0	11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
159	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	0	11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
160	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	0	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.358.348
161	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	0	11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
162	Nhà liên kế	Dự án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	0	11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.367.786
166	Biệt thự	Dự án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581
167	Biệt thự	Dự án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
168	Biệt thự	Dự án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
188	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77- Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	12.260.388

9.6.3. Xác định tài sản so sánh

Bảng tổng hợp:

STT	Loại hình	Nội dung	Loại đường	Đơn giá bình quân	Số lượng TSSS lựa chọn
1	Biệt thự	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	43.445.419	12
2	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 11m	40.052.703	33
3	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	43.026.720	9
4	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 16m	46.974.823	4
5	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 60m	61.651.185	15

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

“a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

....

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được.

Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung”.

“b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;

c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này; ”

Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

Nhà liên kế Lộ giới 11m	Đơn giá bình quân	40.052.703	Số lượng TSSS	33	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
1	101.849	Thừa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	Bình thường	16/05/2025		40.154.552	Tài sản so sánh 18	Vị trí 2- Hương lộ 2	Căn 2 mặt tiền
2	388.959	Thừa đất số 371-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025		39.663.744	Tài sản so sánh 16	Vị trí 2- Hương lộ 2	Căn 1 mặt tiền
3	855.474	Thừa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024		40.908.177	Tài sản so sánh 4	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

Nhà liên kế Lộ giới 60m	Đơn giá bình quân	61.651.185	Số lượng TSSS	15	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế	view thương mại	07/07/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 146	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cần 1 mặt tiền
1	675.891	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 147	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cần 1 mặt tiền
2	675.891	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 148	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cần 1 mặt tiền
3	675.891	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 148	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cần 1 mặt tiền

Biệt thự Lô giới 14m	Đơn giá bình quân	43.445.419	Số lượng mẫu	12	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Lộ giới thực tế	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 167	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hướng lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cán 1 mặt tiền
1	554.581	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 167	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hướng lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cán 1 mặt tiền
2	554.581	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 168	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hướng lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cán 1 mặt tiền
3	554.581	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 169	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hướng lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Cán 1 mặt tiền

9.6.4. Xác định các yếu tố điều chỉnh và mức độ điều chỉnh

9.6.4.1 Phương thức điều chỉnh:

- Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;
 - b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;
 - c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

9.6.4.2 Xác định các yếu tố tương đồng

Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố điều chỉnh của đất phi nông nghiệp, đơn vị tư vấn nhận thấy các yếu tố tương đồng như sau:

- a) Về vị trí: Các thửa đất đều nằm trong dự án Khu Kinh tế mở Long Hưng thuộc các vị trí của đường Hương lộ 2
- b) Về giao thông - Kết cấu mặt đường: Các tài sản định giá đều nằm trên đường nhựa nên không tiến hành điều chỉnh.
- c) Điều kiện cấp thoát nước, cấp điện: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh
- d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ có diện tích, kích thước, hình thể tùy thuộc vào loại hình sản phẩm của dự án nên không tiến hành điều chỉnh
- e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC được quy hoạch đồng bộ về xây dựng nên không tiến hành điều chỉnh
- f) Hiện trạng môi trường, an ninh: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

9.6.4.3 Xác định các yếu tố điều chỉnh và tỷ lệ điều chỉnh Các yếu tố khác biệt:

a) Đối với yếu tố độ rộng đường:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy rằng các tuyến đường nội bộ trong khu đô thị có lộ giới giao thông khác nhau: dao động từ 12m đến 60m. Sự chênh lệch về độ rộng lộ giới giữa các tuyến đường dẫn đến sự khác biệt đáng kể về giá trị sử dụng và giá đất thực tế của các lô đất tiếp giáp.

Căn cứ mục b1 điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định: *Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông) đơn vị tính là mét; Mức độ chênh lệch tối đa 20%. Cách thức điều chỉnh đối*

với từng mức độ chênh lệch: các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch tối đa 3%.

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố độ rộng đường (chênh lệch tối đa 3%/m và tổng mức điều chỉnh không quá 20%);

Qua phân tích số liệu thị trường, mức chênh lệch tính toán thực tế đạt khoảng 2%/m. Để đảm bảo tuân thủ quy định về mức điều chỉnh tối đa không vượt quá 20% theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch về độ rộng đường, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	10/07/2023	40.469.183	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			6,49%			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,16%			
Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	17/07/2023	40.504.004	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			6,58%			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,19%			
Bình quân Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			2,18% (~2%)			

1	Yếu tố Giao thông (độ rộng đường)	
1.1	Tỷ lệ chênh lệch mỗi mét chiều rộng	2%
1.2	Mức độ chênh lệch tối đa	20%

Đối với Đường có độ rộng 60m; 45m; 33m, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch mỗi mét độ rộng đường là 1% vì áp dụng 2% chênh lệch mỗi mét độ rộng đường không đảm bảo sự chênh lệch đối với đường có độ rộng 60m; 45m; 33m .

b) Đối với yếu tố mặt đường tiếp giáp:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy một số thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường, trong khi các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh chủ yếu chỉ tiếp giáp một mặt đường. Việc tiếp giáp hai mặt đường mang lại lợi thế rõ rệt về khả năng tiếp cận giao thông, tăng tính linh hoạt trong tổ chức không gian kiến trúc, thuận lợi cho bố trí lối ra vào, thông thoáng tầm nhìn và nâng cao mức độ nhận diện thửa đất.

Theo mục b3 khoản 1 Điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 quy định: “b3) Số mặt đường tiếp giáp: Tiếp giáp hai mặt đường thì mức độ chênh lệch tối đa 20%; tiếp giáp từ ba mặt đường trở lên thì mức độ chênh lệch tối đa 30%. Cách điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường nhiều mặt tiền đường sẽ xác định tỷ lệ cao hơn thửa đất, khu đất tiếp giáp ít mặt tiền hơn.”

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	15/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			19,96%			
Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	20/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			19,96%			
Bình quân Chênh lệch			19,96% (~20%)			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô góc hai mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 20% đối với trường hợp thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường.

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	22/05/2025	34.181.914	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			26,04%			

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	31/03/2025	34.665.373	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			24,28%			
Bình quân Chênh lệch			25,16% (~25%)			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô tiếp giáp ba mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 25% đối với trường hợp thửa đất là lô tiếp giáp ba mặt đường.

c) Đối với yếu tố Địa điểm, vị trí đặc thù đối diện/tiếp giáp TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/...

Đối với yếu tố vị trí, địa điểm của thửa đất, qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với khu trung tâm thương mại, do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh là các lô đất nội bộ, không tiếp giáp hoặc không đối diện với khu trung tâm thương mại. Lợi thế này thể hiện ở khả năng tiếp cận trực tiếp các tiện ích dịch vụ, mức độ thuận tiện trong sinh hoạt, khả năng nhận diện không gian và tiềm năng khai thác, sử dụng cao hơn.

Đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Qua điều tra khảo sát, kết quả thu thập như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m ²)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m ²)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	31/12/2024	44.933.207	View thương mại	1 mặt tiền	11m
Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	31/03/2025	38.963.606	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			15,32% (~15%)			

Các trường hợp chuyển nhượng trên cùng nằm trong khu dân cư, cùng tiếp giáp tuyến đường cùng lộ giới nên có điều kiện hạ tầng, pháp lý, vị trí tương đồng nhau, khác biệt giữa các thửa đất là yếu tố vị trí tiếp giáp tiện ích thương mại dịch vụ.

⇒ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố vị trí, địa điểm là 15% tính toán từ số liệu thị trường (~15%). Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành, đồng thời đảm bảo tính thận trọng, khách quan và phù hợp với thực tế thị trường, đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng **15%** đối với yếu tố vị trí, địa điểm (tiếp giáp, đối diện khu thương mại dịch vụ) khi so sánh với các thửa đất thu thập thông tin.

d) Đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,....:

Qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với sông, hồ, trường học, bệnh viện,... do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh không tiếp giáp hoặc không đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,.... Lợi thế này thể hiện ở giá trị cảnh quan, môi trường sống, khả năng thông thoáng không gian, chất lượng sinh hoạt và mức độ hấp dẫn về mặt thị trường cao hơn.

Qua phân tích vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu đất cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ và khảo sát thị trường trong khu vực cho thấy yếu tố sông, hồ, trường học, bệnh viện,... có tác động rõ rệt đến giá trị sử dụng và giá trị thị trường của đất ở, tuy nhiên mức độ tác động là khác nhau tùy thuộc vào khả năng tiếp cận, tầm nhìn và mức độ khai thác lợi thế cảnh quan của từng thửa đất.

Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp và tầm nhìn trực tiếp hướng ra sông, lợi thế thể hiện toàn diện và rõ rệt. Các thửa đất này được hưởng trực tiếp giá trị cảnh quan, không gian mở, tầm nhìn thông thoáng, môi trường sống chất lượng cao, đồng thời có khả năng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và sinh hoạt hướng ra sông theo đúng định hướng quy hoạch. Trong thực tế thị trường, các thửa đất có view sông thường được người mua đánh giá cao hơn, có tính khan hiếm và khả năng thanh khoản tốt hơn so với các thửa đất không có lợi thế này. Do đó, yếu tố sông, hồ đối với nhóm thửa đất này đóng vai trò là yếu tố vị trí đặc biệt, làm gia tăng đáng kể giá trị sử dụng và giá trị đất.

Căn cứ quy định tại điểm h2 khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ là 15%. Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.

- ⇒ Trên cơ sở yếu tố địa điểm (gần TTTM, Công viên, Sông, Trường học, Bệnh viện, ...) yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện đơn vị tư vấn đề xuất xác định gộp chung vào một yếu tố để thuận tiện trong tính toán và phù hợp với thị trường và gộp chung là yếu tố đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.

Qua phân tích quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án cần định giá, đơn vị tư vấn ghi nhận một nhóm thửa đất sở hữu các đặc điểm vị trí đặc thù mang lại lợi thế vượt trội so với các lô thường nội bộ, bao gồm: các lô tiếp giáp/đối diện Trung tâm thương mại, các lô tiếp cận trực tiếp Công viên mảng xanh, và các lô có mặt tiền hướng trực diện ra dải cảnh quan Sông, hồ.

- ⇒ Xét theo thực tế thị trường tại khu vực, các thửa đất sở hữu một trong các lợi thế đặc thù nêu trên (gần TTTM, Công viên hoặc Đối diện sông, trường học, bệnh viện,...) đều được thị trường định giá ở cùng một phân khúc, đều mang lại lợi thế tương đương nhau.

d) Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất yếu tố gần/đối diện TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/... và áp dụng mức điều chỉnh tăng 15% (mức trần cho phép tại Điểm a Điều 4 QĐ 64).

9.6.5. Bảng điều chỉnh chi tiết các loại hình của tài sản định giá:

Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
Loại hình		Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		11/04/2025	11/04/2025	11/04/2025
Diện tích (m2)		520,00	520,00	520,00
Độ rộng đường		14m	14m	14m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng	Vị trí 2- Hương lộ 2	Vị trí 2- Hương lộ 2	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã

Địa điểm	phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hồ)		16/05/2025	17/05/2025	26/11/2024
Diện tích (m2)		139,50	164,30	117,00
Độ rộng đường		11m-11m	11m	11m
Số mặt tiếp giáp		Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Bình thường	Bình thường	Bình thường
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 146	Tài sản so sánh 147	Tài sản so sánh 148
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hồ)		07/07/2023	21/07/2023	21/07/2023
Diện tích (m2)		117,00	117,00	117,00
Độ rộng đường		60m	60m	60m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...

Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
--	--	------------	------------	------------

I.1 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		(1.694.000)	(1.694.000)	(1.694.000)
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.306.000	42.306.000	42.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.2 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	104,00%	104,00%	104,00%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		(1.694.000)	(1.694.000)	(1.694.000)
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-	-	-
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.306.000	53.306.000	53.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.3 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		897.600	897.600	897.600
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		44.897.600	44.897.600	44.897.600
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		44.897.600		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.4 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		8.382.000	8.382.000	8.382.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		52.382.000	52.382.000	52.382.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		52.382.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

I.5 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				

B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		8.382.000	8.382.000	8.382.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		63.382.000	63.382.000	63.382.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		63.382.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

1.6 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	Địa điểm đặc thù	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		69.665.200	69.665.200	69.665.200
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		69.665.200		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.1

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sôn g/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		36.568.400	36.568.400	36.568.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		36.568.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.2

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000

B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		42.306.000	42.306.000	42.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		42.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.3

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		47.568.400	47.568.400	47.568.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.568.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.4 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	104,00%	104,00%	104,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-3,85%	-3,85%	-3,85%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-1.694.000	-1.694.000	-1.694.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		53.306.000	53.306.000	53.306.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		53.306.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.5 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000

B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		897.600	897.600	897.600
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		39.160.000	39.160.000	39.160.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		39.160.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.6 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	<i>Điều chỉnh các yếu tố so sánh</i>				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		897.600	897.600	897.600
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		44.897.600	44.897.600	44.897.600
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		44.897.600		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.7 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		897.600	897.600	897.600
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đổi diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.160.000	50.160.000	50.160.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		50.160.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.8 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đổi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000

B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		897.600	897.600	897.600
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		55.897.600	55.897.600	55.897.600
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		55.897.600		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.9

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		8.382.000	8.382.000	8.382.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		46.644.400	46.644.400	46.644.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		46.644.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.10 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		8.382.000	8.382.000	8.382.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		57.644.400	57.644.400	57.644.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		57.644.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.11 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000

B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	84,00%	84,00%	84,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		19,05%	19,05%	19,05%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		8.382.000	8.382.000	8.382.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		63.382.000	63.382.000	63.382.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		63.382.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.12

Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		60.262.400	60.262.400	60.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		60.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.13 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		66.000.000	66.000.000	66.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		66.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

II.14 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường
-----	----------------	------------------	----------------------

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sôn g/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		63.927.600	63.927.600	63.927.600
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		63.927.600		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.1

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.499.426	49.579.680	51.135.221
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.071.442		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,51%	3,14%	6,37%

III.2

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.193.190	59.495.616	61.362.265
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		57.017.024		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,97%	4,35%	7,62%

III.3

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 146	Tài sản so sánh 147	Tài sản so sánh 148

A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		58.103.358	58.103.358	58.103.358
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		58.103.358		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

III.4

Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 146	Tài sản so sánh 147	Tài sản so sánh 148
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 40m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	120,00%	120,00%	120,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	-16,67%	-16,67%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-10.164.582	-10.164.582	-10.164.582
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		20.323.065	20.323.065	20.323.065

B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sôn g/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		63.182.599	63.182.599	63.182.599
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		63.182.599		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		0,00%	0,00%	0,00%

IV.1 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		34.279.941	40.472.884	41.742.704
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		38.831.843		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,72%	4,23%	7,50%

IV.2 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
-----	----------------	------------------	----------------------	--	--

			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đôi diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		41.367.219	47.473.535	48.962.997
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		45.934.584		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,94%	3,35%	6,59%

IV.3

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường

	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		40.973.705	50.388.820	51.969.748
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		47.777.424		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-14,24%	5,47%	8,77%

IV.4 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 12m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	98,00%	98,00%	98,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		2,04%	2,04%	2,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		819.153	809.140	834.527
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		48.060.983	57.389.471	59.190.041
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		54.880.165		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-12,43%	4,57%	7,85%

IV.5 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177

B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		43.499.426	49.579.680	51.135.221
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		48.071.442		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-9,51%	3,14%	6,37%

IV.6

Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m ²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 22m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ²)		50.193.190	59.495.616	61.362.265

	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m ²)		57.017.024		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		-11,97%	4,35%	7,62%

9.6.6. Bảng tổng hợp kết quả thấp tầng:

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
I.	Biệt thự đơn lập					
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	42.306.000
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	53.306.000
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	44.897.600
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	52.382.000
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	63.382.000
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự đơn lập	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	69.665.200
II.	Biệt thự song lập					
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	36.568.400
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	42.306.000
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	47.568.400

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	53.306.000
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	39.160.000
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	44.897.600
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	50.160.000
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	55.897.600
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	46.644.400
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.644.400
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	63.382.000
12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
13	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	66.000.000
14	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	63.927.600
III.	Nhà liên kế phố					
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	48.071.442

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.017.024
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	58.103.358
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	63.182.599
IV.	Nhà liên kế sân vườn					
1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.831.843
2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	45.934.584
3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	47.777.424
4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế sân vườn	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	54.880.165
5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	48.071.442
6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế sân vườn	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.017.024

9.7. Thông tin giá thuê TMDV

Đơn vị tư vấn thu thập được các hợp đồng cho thuê cụ thể như sau:

ST T	TTTM	Vị trí	Diện tích cho thuê (m2)	Vị trí thuê	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Đơn giá thuê không bao gồm phí dịch vụ tại thời điểm định giá (không bao gồm VAT, không bao gồm phí quảng cáo, phí dịch vụ) (đồng/m2/th áng)
1	Lotte Mart Đồng Nai	QL 1A, phườ ng Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phườ ng Long Bình, thành phố Đồng Nai)	257, 00	Tầng 5, 5F-11	009-TEN/DNI-PZH/2023	Từ 15/01/2023 đến 31/03/2027	397.210,00
2	CO.OPMA RT Biên Hòa	121 Phạm Văn Thuậ n, phườ ng Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay	131, 00	Lầu 1, L1- 12	08/2022/HĐTMB/BH	Từ 30/12/2022 đến 30/11/2027	419.475

		là phườ ng Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)					
3	TTTM Vincor Plaza Biên Hòa	1096 Phạm Văn Thuậ n, phườ ng Tân Mai, thành phố Biên Hòa (nay là phườ ng Tân Hiệp, Thàn h phố Đồng Nai)	-/-	-/-	Thông báo số 225/2025/CV-VCR		410.209

Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản định giá với tài sản so sánh

Phương thức điều chỉnh:

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm: áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh, cụ thể như sau:

Việc điều chỉnh theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá ước tính của thửa đất so sánh được thể hiện tại bảng điều chỉnh sau đây

Stt	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Thửa đất so sánh 1	Thửa đất so sánh 2	Thửa đất so sánh 3
A	Giá thuê (đồng/m ² /tháng)		397.210,00	419.475	410.209
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Vị trí, địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Lotte Mart Đồng Nai	CO.OPMART Biên Hòa	TTTM Vincom Plaza Biên Hòa
		Hương lộ 2	Xa lộ Hà Nội (đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp)	Phạm Văn Thuận	Phạm Văn Thuận
	Giá đất theo Bảng giá đất	3.500.000	21.700.000	24.500.000	24.500.000
			620,00%	700,00%	700,00%
	Tỷ lệ (%)	100%	130%	130%	130%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-23,08%	-23,08%	-23,08%
	Mức điều chỉnh (đồng/m ² /tháng)		- 91.676,00	- 96.815,00	- 94.676,00
C	Giá thuê đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m ² /tháng)		305.534,00	322.660,00	315.533,00
D	Giá thuê đất của khu đất cần định giá (đồng/m ² /tháng)		314.576		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn		-2,87%	2,57%	0,30%

9.8. Thông tin về mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV.

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau:

“...

d) Việc xác định mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ căn cứ vào số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản. Trường hợp không có số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản thì thực hiện như sau:

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá chuyển nhượng thì căn cứ theo chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá thuê đất, giá thuê mặt bằng thì căn cứ theo mức biến động thể hiện trong các hợp đồng cho thuê đất, cho thuê mặt bằng hoặc chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì căn cứ số liệu thực tế trên thị trường.

Việc lựa chọn mức biến động quy định tại điểm này do tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

...”

- Đơn vị tư vấn thu thập được chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai 03 năm liền kề trước thời điểm định giá (năm 2025) căn cứ Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tỷ số giá tiêu dùng (Đồng Nai cũ)	Ghi chú
-----	----------	--------------------------------------	---------

1	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2022	102,29	Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai
2	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2023	101,29	
3	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2024	103,69	
	Mức độ biến động bình quân	102,42	
	Tỷ lệ tăng giá hàng năm (%/năm)	2,42%	

- Đơn vị tư vấn đề xuất mức biến động giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV bình quân 1 năm là: **2,42%/năm**.

9.9. Chi phí xây dựng:

- Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“Điều 6. Phương pháp thặng dư

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- + Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
- + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*

- + Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
 - + Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);
 - + Chi phí quản lý dự án;
 - + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
 - + Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...".
- Chi phí xây dựng: Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau: việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên:

“...

b) Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên như sau:

Dự toán xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Dự toán xây dựng dựa trên định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và đã được cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập. Cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định hoặc thẩm tra đối với dự toán xây dựng mà mình đã thực hiện;

Suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

Dự toán xây dựng được thẩm định, thẩm tra quy định tại điểm này được phép xác định chậm nhất đến thời điểm tổ chức phiên họp đầu tiên của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

c) Trường hợp chưa có các căn cứ quy định tại điểm b khoản này thì tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin về chi phí thực tế phổ biến của 03 dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định cho từng dự án.

...”.

- Đơn vị tư vấn đã tiến hành thu thập hồ sơ tài liệu tuy nhiên không có dự toán xây dựng đã được phê duyệt theo quy định do đó đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ xây dựng công bố, cụ thể căn cứ theo Quyết định số 409/QĐ - BXD ngày 11/04/2024 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024 là:

STT	Nội dung	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/ha)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/m2)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2)	Hệ số vùng	Đơn giá suất vốn đầu tư tại địa bàn tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2)	Ghi chú
1	Suất vốn đầu tư	8.549.000.000	854.900	777.182	1,0600	823.813	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	8.198.000.000	819.800	745.273	1,0600	789.989	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	7.862.000.000	786.200	714.727	1,0600	757.611	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	7.539.000.000	753.900	685.364	1,0600	726.486	Khu đô thị có quy mô từ 100ha

							đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	6.972.000.000	697.200	633.818	1,0590	671.213	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	6.680.000.000	668.000	607.273	1,0590	643.102	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	6.401.000.000	640.100	581.909	1,0590	616.242	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	6.133.000.000	613.300	557.545	1,0590	590.440	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
VI.SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG- CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG							
1	Suất vốn đầu tư		8.193.000	7.448.182	1,062	7.909.969	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)

2	Suất vốn đầu tư		10.551.00 0	9.591.818	1,062	10.186.511	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư		14.810.00 0	13.463.636	1,062	14.298.381	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng		7.097.000	6.451.818	1,066	6.877.638	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng		8.445.000	7.677.273	1,066	8.183.973	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng		11.641.00 0	10.582.727	1,066	11.281.187	Công trình đa năng (24< Số

							tầng ≤30 không có tầng hầm)
--	--	--	--	--	--	--	--------------------------------------

Chỉ số giá xây dựng từ Quý IV/2024 đến thời điểm định giá:

Loại công trình	Căn cứ theo Quyết định số 324/QĐ-SXD, ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 451/PVKT-ĐM&GXD, ngày 25/12/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam	Căn cứ theo Quyết định số 105/QĐ-SXD, ngày 09/04/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 145/PVKT-ĐM&GXD, ngày 08/04/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024
	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020 (%)	Chỉ số giá quý I/2025 so với năm gốc 2020 (%)	
Chỉ số giá phần xây dựng công trình (bảng số 1)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	116,67	118,48	101,55
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	117,82	120,25	102,06
Công trình mạng thoát nước	118,27	120,39	101,79
Công trình xử lý nước thải	113,68	115,08	101,23
Công trình đường bê tông xi măng	117,71	119,64	101,64
Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	115,52	116,80	101,11
Công trình cầu bê tông xi măng	117,00	118,72	101,47
Công trình nhà ở	117,26	119,40	101,83
Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,81	118,87	101,76
Chỉ số giá phần xây dựng (bảng số 2)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	117,52	119,47	101,67
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	118,20	120,76	102,17
Công trình mạng thoát nước	118,27	120,39	101,79
Công trình xử lý nước thải	118,39	120,53	101,81
Công trình đường bê tông xi măng	117,71	119,64	101,64

Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	115,52	116,80	101,11
Công trình cầu bê tông xi măng	117,00	118,72	101,47
Công trình nhà ở	117,60	119,80	101,87
Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,42	119,58	101,84

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
I	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Suất vốn đầu tư	823.813,00	101,55	836.582	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	789.989,00	101,55	802.234	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	757.611,00	101,55	769.354	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	726.486,00	101,55	737.747	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	671.213,00	101,67	682.422	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	643.102,00	101,67	653.842	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	616.242,00	101,67	626.533	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	590.440,00	101,67	600.300	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m ²) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
II	Công trình nhà đa năng				
1	Suất vốn đầu tư	7.909.969	101,76	8.049.184	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư	10.186.511	101,76	10.365.794	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư	14.298.381	101,76	14.550.033	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng	6.877.638	101,84	7.004.187	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng	8.183.973	101,84	8.334.558	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng	11.281.187	101,84	11.488.761	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)

9.10. Các thông tin khác

9.10.1. Thông tin về chi phí dự phòng yếu tố trượt giá chi phí xây dựng

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3, Điều 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

“ ...

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3 như sau:

“a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;
- Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án, do tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn đối với từng dự án cụ thể, đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

Trường hợp áp dụng suất vốn đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng về suất vốn đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp xác định giá đất đối với dự án lấn biển hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư thì ngoài chi phí lấn biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt còn bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng quy định tại điểm này mà chưa được xác định trong dự án lấn biển đã được phê duyệt hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Trường hợp thuê đất, khu đất cần định giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền thì không tính chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng;

“ ... ”

Đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí dự phòng của Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt:

Căn cứ thông tư 11/2021/TT - BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đó chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính toán:

Tại **mục 6 Phụ lục II** của thông tư này thì công thức xác định chi phí dự phòng yếu tố trượt giá được xác định như sau:

$$G_{DP} = \sum_{t=1}^T (G_{XDCTt}^{TDP}) \times \left[(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT})^t - 1 \right] \quad (1)$$

Trong đó:

- T : Thời gian xây dựng công trình (xác định theo quý, năm);
- t : Khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến xây dựng công trình, $t = 1 \div T$;
- G_{XDCTt}^{TDP} : Giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t ;
- I_{XDCTbq} : Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I Thông tư này, trong đó T là số quý, năm.
- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Theo đó công thức (1.13) như sau:

I_{XDCTbq} : chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTpq} = \frac{\sum_{n=1}^T \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \quad (2)$$

Trong đó:

- T : số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTpq}); $T \geq 3$;
- I_n : chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;
- I_{n+1} : chỉ số giá xây dựng năm thứ $(n+1)$;
- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo năm xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

✚ **Đơn vị tư vấn giả định chi phí lãi vay của vốn đầu tư và $\pm \Delta I_{XDCT} = 0$ để tính toán.**

Theo công thức (2) nêu trên thì I_{XDCTbq} được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I, trong đó T là số quý, năm.

Đối với trường T là số năm:

Theo công thức (2) thì I_{XDCTbq} được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng). Tại thời điểm định giá đơn vị tư vấn thu thập được số liệu chỉ số giá 3 năm liên kế của tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
I	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG			

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
1	Năm 2021 so với năm 2020			
1.1	Công trình dân dụng	a1.1		
1.1.1	Công trình nhà ở	a1.1.1	$(a1.1.1)/1$	106,41
1.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a1.1.2	$(a1.1.2)/1$	105,66
1.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a1.2	$(a1.2.1 + a1.2.2 + a1.2.3 + a1.2.4 + a1.2.5 + a1.2.6)/6$	106,12
1.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a1.2.1		104,78
1.2.2	Công trình mạng thoát nước	a1.2.2		106,45
1.2.3	Công trình xử lý nước thải	a1.2.3		108,91
1.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a1.2.4		103,42
1.2.5	Công trình đường nhựa asphamt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a1.2.5		104,39
1.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a1.2.6		108,74
2	Năm 2022 so với năm 2020			
2.1	Công trình dân dụng	a2.1		
2.1.1	Công trình nhà ở	a2.1.1	$(a2.1.1)/1$	110,98
2.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a2.1.2	$(a2.1.2)/1$	110,28
2.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a2.2	$(a2.2.1 + a2.2.2 + a2.2.3 + a2.2.4 + a2.2.5 + a2.2.6)/6$	111,91
2.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a2.2.1		109,01
2.2.2	Công trình mạng thoát nước	a2.2.2		111,79
2.2.3	Công trình xử lý nước thải	a2.2.3		114,46
2.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a2.2.4		109,22

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
2.2.5	Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a2.2.5		112,10
2.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a2.2.6		114,90
3	Năm 2023 so với năm 2020			
3.1	Công trình dân dụng	a3.1		
3.1.1	Công trình nhà ở	a3.1.1	$(a3.1.1)/1$	116,58
3.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a3.1.2	$(a3.1.2)/1$	116,33
3.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a3.2	$(a3.2.1 + a3.2.2 + a3.2.3 + a3.2.4 + a3.2.5 + a3.2.6)/6$	116,95
3.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a3.2.1		116,96
3.2.2	Công trình mạng thoát nước	a3.2.2		117,52
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	a3.2.3		118,33
3.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a3.2.4		116,56
3.2.5	Công trình đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a3.2.5		115,13
3.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a3.2.6		117,21
4	Năm 2024 so với năm 2020			
4.1	Công trình dân dụng	a4.1		
4.1.1	Công trình nhà ở	a4.1.1	$(a4.1.1)/1$	117,69
4.1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	a4.1.2	$(a4.1.2)/1$	117,52
4.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	a4.2	$(a4.2.1 + a4.2.2 + a4.2.3 + a4.2.4 + a4.2.5 + a4.2.6)/6$	117,73

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
4.2.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	a4.2.1		118,36
4.2.2	Công trình mạng thoát nước	a4.2.2		118,44
4.2.3	Công trình xử lý nước thải	a4.2.3		118,92
4.2.4	Công trình đường bê tông xi măng	a4.2.4		117,72
4.2.5	Công trình đường nhựa asphalít, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	a4.2.5		115,51
4.2.6	Công trình cầu bê tông xi măng	a4.2.6		117,41
II	CHỈ SỐ TĂNG GIÁ			
1	Năm 2022 so với năm 2021			
1.1	Công trình nhà ở	b1.1	$a2.1.1 / a1.1.1 - 1$	4,29%
1.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b1.2	$a2.1.2 / a1.1.2 - 1$	4,37%
1.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b1.3	$a2.2 / a1.2 - 1$	5,46%
2	Năm 2023 so với năm 2022			
2.1	Công trình nhà ở	b2.1	$a3.1.1 / a2.1.1 - 1$	5,05%
2.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b2.2	$a3.1.2 / a2.1.2 - 1$	5,49%
2.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b2.3	$a3.2 / a2.2 - 1$	4,50%
3	Năm 2024 so với năm 2023			
3.1	Công trình nhà ở	b3.1	$a4.1.1 / a3.1.1 - 1$	0,95%
3.2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	b3.2	$a4.1.2 / a3.1.2 - 1$	1,02%
3.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	b3.3	$a4.2 / a3.2 - 1$	0,67%
III	CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN (%/Năm)			
1	Công trình nhà ở	c1	$(b1.1+b2.1+b3.1)/3$	3,43%

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
2	Trụ sở cơ quan, văn phòng	c2	$(b1.2+b2.2+b3.2)/3$	3,63%
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	c3	$(b1.3+b2.3+b3.3)/3$	3,54%

⇒ Qua tính toán mức độ trượt giá bình quân tính trên cơ sở bình quân các chỉ số giá xây dựng công trình theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm định giá:

- Đối với công trình nhà ở là: 3,43%/năm.
- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật là: 3,54%/năm.
- Đối với công trình trụ sở cơ quan, văn phòng là: 3,63%/năm

9.10.2. Chi phí kinh doanh

- **Đối với đất ở cao tầng và đất ở thấp tầng:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 3%/ tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và không có quy định đối với chi phí quản lý vận hành).

⇒ Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng là 3%/doanh thu.

- **Đối với đất TMDV:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 13%/ tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và 10% với chi phí quản lý vận hành).

⇒ Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí kinh doanh là 13%/doanh thu.

9.10.3. Lợi nhuận nhà đầu tư

- Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định Lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu rủi ro trong kinh doanh là 15% trên tổng chi phí phát triển và quyền sử dụng đất.

9.11. Bảng tổng hợp các thông tin:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
I	Tổng diện tích dự án	520.686,8 m²	520.686,8 m²	
1	Diện tích đất ở	281.585,8 m ²	261.373,6 m ²	
1.1	Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất	281.585,8 m ²	261.373,6 m ²	
1.2	Diện tích giao đất không có thu tiền sử dụng đất	0,0 m ²	0,0 m ²	
2	Diện tích cho thuê đất trả tiền một lần	13.661,1 m ²	12.465,1 m ²	
2.1	Thương mại dịch vụ	9.471,2 m ²	0,0 m ²	
2.2	Đất SKC phi nông nghiệp	4.189,9 m ²	12.465,1 m ²	
3	Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	295.246,9 m ²	273.838,7 m ²	
II	Diện tích đất ở, TMDV và đất SKC	295.246,9 m²	273.838,7 m²	
1	Chung cư	0,0 m ²	0,0 m ²	
2	Biệt thự đơn lập	85.731,2 m ²	26.035,1 m ²	
3	Biệt thự song lập	195.854,6 m ²	50.602,8 m ²	
4	Nhà liên kế phố	0,0 m ²	14.816,9 m ²	
5	Nhà liên kế sân vườn	0,0 m ²	169.918,8 m ²	
6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	4.189,9 m ²	12.465,1 m ²	
6.1	Thời hạn sử dụng đất	28/10/2059	28/10/2059	
6.2	Thời hạn sử dụng đất	29/06/2025	29/06/2025	
6.3	Thời sử dụng đất còn lại	34,33 năm	34,33 năm	
7	Đất Thương mại dịch vụ	9.471,2 m ²	0,0 m ²	
7.1	Thời hạn sử dụng đất	28/10/2059	28/10/2059	
7.2	Thời hạn sử dụng đất	29/06/2025	29/06/2025	
7.3	Thời sử dụng đất còn lại	34,33 năm	34,33 năm	

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
III	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất			
I	Đất ở cao tầng	-	-	-
1	Chung cư	-	-	-
1.1	Diện tích đất	0,0 m ²	0,0 m ²	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	0,0 m ²	0,0 m ²	-
1.2.1	<i>Diện tích sàn xây dựng</i>	<i>0,0 m²</i>	<i>0,0 m²</i>	<i>Theo hệ số sử dụng đất tối đa</i>
1.2.2	<i>Tỷ lệ thương phẩm</i>	<i>75% /TDT SXD</i>	<i>75% /TDT SXD</i>	<i>Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND</i>
II	Đất ở thấp tầng	-	-	-
1	Diện tích đất	281.585,8 m ²	261.373,6 m ²	-
2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	-
<i>a</i>	<i>Biệt thự đơn lập</i>	-	-	-
<i>a.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	<i>85.731,2 m²</i>	<i>26.035,1 m²</i>	<i>Theo Quy hoạch chi tiết</i>
<i>a.2</i>	<i>Số lượng căn</i>	<i>47,0 căn</i>	<i>67,0 căn</i>	<i>Theo thuyết minh QHCT</i>
<i>b</i>	<i>Biệt thự song lập</i>	-	-	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
<i>b.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	195.854,6 m ²	50.602,8 m ²	<i>Theo Quy hoạch chi tiết</i>
<i>b.2</i>	<i>Số lượng căn</i>	586,0 căn	237,0 căn	<i>Theo thuyết minh QHCT</i>
<i>c</i>	<i>Nhà liên kế phố</i>	0,0 m ²	0,0 m ²	-
<i>c.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	0,0 m ²	14.816,9 m ²	<i>Theo Quy hoạch chi tiết</i>
<i>c.2</i>	<i>Số lượng căn</i>	0,0 căn	118,0 căn	<i>Theo thuyết minh QHCT</i>
<i>d</i>	<i>Nhà liên kế sân vườn</i>	-	-	-
<i>d.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	0,0 m ²	169.918,8 m ²	<i>Theo Quy hoạch chi tiết</i>
<i>d.2</i>	<i>Số lượng căn</i>	0,0 căn	1.146,0 căn	<i>Theo thuyết minh QHCT</i>
III	Thương mại dịch vụ	-	-	-
1	Đất thương mại dịch vụ			
<i>1.1</i>	<i>Diện tích đất</i>	9.471,2 m ²	0,0 m ²	<i>Theo Quy hoạch chi tiết</i>
<i>1.2</i>	<i>Diện tích sàn thương phẩm</i>	10.607,7 m ²	0,0 m ²	-
<i>1.2.1</i>	<i>Diện tích sàn xây dựng</i>	15.153,9 m ²	0,0 m ²	<i>Theo thuyết minh QHCT</i>
<i>1.2.2</i>	<i>Tỷ lệ thương phẩm</i>	70% /TDT SXD	70% /TDT SXD	<i>Quyết định số</i>

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
				64/2025/Q Đ-UBND
IV	Tiến độ bán hàng	-	-	-
1	Đất ở cao tầng			-
1.1	Diện tích đất	0,0 m ²	0,0 m ²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	0,0 m ²	0,0 m ²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0	0	-
1.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.2	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.3	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.4	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.5	Năm 6	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2	Đất ở thấp tầng			-
2.1	Diện tích	281.585,8 m ²	261.373,6 m ²	-
2.2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	-
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2.4.1	Năm 2	20,00% /năm	10,00% /năm	-
2.4.2	Năm 3	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.3	Năm 4	30,00% /năm	30,00% /năm	-
2.4.4	Năm 5	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.5	Năm 6	0,00% /năm	20,00% /năm	-
3	Thương mại dịch vụ	-	-	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
3.1	Diện tích đất	9.471,2 m ²	0,0 m ²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	15.153,9 m ²	0,0 m ²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.2	Năm 3	55,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.3	Năm 4	65,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.4	Năm 5	75,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.5	Năm 6	85,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.6	Năm 7	90,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.7	Năm 8	90,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.8	Năm 9	90,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.9	Năm 10	90,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.10	Năm 11	90,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.11	Năm cuối dự án	90,00% /năm	0,00% /năm	-
II	Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng	-	-	-
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
1.1	Diện tích đất	0,0 m ²	0,0 m ²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	0,0 m ²	0,0 m ²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
1.4.1	Năm 1	0,00% /năm	0,00% /năm	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1.4.2	Năm 2	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.3	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	-
1.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2	Đất ở thấp tầng	-	-	-
2.1	Diện tích	281.585,8 m ²	261.373,6 m ²	-
2.2	Số lượng căn	633,0 căn	1.568,0 căn	-
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2.4.1	Năm 1	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.2	Năm 2	30,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.3	Năm 3	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.4	Năm 4	20,00% /năm	20,00% /năm	-
2.4.5	Năm 5	0,00% /năm	20,00% /năm	-
3	Thương mại dịch vụ	-	-	-
3.1	Diện tích đất	9.471,2 m ²	0,0 m ²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	15.153,9 m ²	0,0 m ²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m ²	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	Năm 1	50,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.2	Năm 2	50,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.3	Năm 3	0,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.4	Năm 4	0,00% /năm	0,00% /năm	-
3.4.5	Năm 5	0,00% /năm	0,00% /năm	-
VI	Tỷ lệ biến động giá	2,42% /năm	2,42% /năm	
VII	Đơn giá xây dựng			

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	
1.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	769.354 đồng/m ²	769.354 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
1.2	Đơn giá phần xây dựng	626.533 đồng/m ²	626.533 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
2	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
2.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
2.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
3	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
3.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
3.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
4	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
4.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
4.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
5	Công trình đa năng	Công trình đa năng (Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm)	Không áp dụng	
5.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	8.049.184 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
5.2	Đơn giá phần xây dựng	7.004.187 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
6	Công trình đa năng	Không áp dụng	Không áp dụng	
6.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
6.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
7	Công trình đa năng	Không áp dụng	Không áp dụng	
7.1	Đơn giá suất vốn đầu tư	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
7.2	Đơn giá phần xây dựng	0 đồng/m ²	0 đồng/m ²	Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng
VIII	Các thông tin khác			
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			
1.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình hạ tầng kỹ thuật	3,54% /năm	3,54% /năm	
1.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình dân dụng	3,43% /năm	3,43% /năm	
1.1.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình đa năng	3,63% /năm	3,63% /năm	
2	Chi phí kinh doanh đối với căn hộ, nhà liền kề, biệt thự			Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.1	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3,0% /DT	3,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.2	Chi phí quản lý	0,0% /DT	0,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2	Chi phí kinh doanh đối với thương mại dịch vụ			Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.1	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3,0% /DT	3,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
2.2	Chi phí quản lý	10,0% /DT	10,0% /DT	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
3	Chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	15,0%	15,0%	Quyết định số 64/2025/Q Đ-UBND
IX	Tỷ lệ chiết khấu	10,62% /năm	10,62% /năm	

9.12. Ước tính giá đất theo các quyết định trước điều chỉnh quy hoạch:

9.12.1. Nhà ở thấp tầng

9.12.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I.	Biệt thự đơn lập	47,0	85.731,1	-	4.284.962.267.080
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	33,0	55.447,6	44.897.600	2.489.464.165.760
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	12.368,9	52.382.000	647.907.719.800
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	8,0	15.984,5	63.382.000	1.013.129.579.000
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	1.930,1	69.665.200	134.460.802.520
II.	Biệt thự song lập	586,0	195.854,7	-	8.856.969.569.800
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	299,0	84.893,9	39.160.000	3.324.445.124.000
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	102,0	47.182,4	44.897.600	2.118.376.522.240
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	78,0	21.871,3	50.160.000	1.097.064.408.000

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	15,0	5.869,2	55.897.600	328.074.193.920
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	44,0	13.922,1	46.644.400	649.388.001.240
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	17,0	5.768,6	57.644.400	332.527.485.840
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	2.608,1	63.382.000	165.306.594.200
12	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	20,0	10.566,4	60.262.400	636.756.623.360
13	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	1.065,2	66.000.000	70.303.200.000
14	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	4,0	2.107,5	63.927.600	134.727.417.000
	Tổng cộng	633,00	281.585,80		13.141.931.836.880,00

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
2	13.141.931.836.880	20,00%	2.628.386.367.376	2,42%	2.757.139.555.749	1,2237	2.253.117.231.142
3	13.141.931.836.880	30,00%	3.942.579.551.064	2,42%	4.235.793.499.497	1,3536	3.129.280.067.595
4	13.141.931.836.880	30,00%	3.942.579.551.064	2,42%	4.338.299.702.185	1,4974	2.897.221.652.321
5	13.141.931.836.880	20,00%	2.628.386.367.376	2,42%	2.962.191.036.652	1,6564	1.788.330.739.346
Tổng cộng		100,00%			14.293.423.794.083		10.067.949.690.404

9.12.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	520.686,8 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	295.246,9 m ²
Diện tích đất cần định giá	281.585,8 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	382.057.023.441 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	382.057.023.441	30,00%	114.617.107.032
2	382.057.023.441	30,00%	114.617.107.032
3	382.057.023.441	20,00%	76.411.404.688
4	382.057.023.441	20,00%	76.411.404.688
Tổng cộng		100,00%	382.057.023.440

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	520.686,8 m²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	295.246,9 m ²
Diện tích đất cần định giá	281.585,8 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m ²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)

311.132.889.499 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	311.132.889.499	30,00%	93.339.866.850
2	311.132.889.499	30,00%	93.339.866.850
3	311.132.889.499	20,00%	62.226.577.900
4	311.132.889.499	20,00%	62.226.577.900
Tổng cộng		100,00%	311.132.889.500

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	93.339.866.850	103,54%	3.304.231.286
2	93.339.866.850	107,21%	6.729.804.400
3	62.226.577.900	111,01%	6.851.146.227
4	62.226.577.900	114,94%	9.296.650.738
Tổng cộng	311.132.889.500		26.181.832.651

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phân xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu $(1+r)^n$	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại $(CT/(1+r)^n)$ (đồng)
1	114.617.107.032	3.304.231.286	117.921.338.318	1,1062	106.600.378.158
2	114.617.107.032	6.729.804.400	121.346.911.432	1,2237	99.163.938.410
3	76.411.404.688	6.851.146.227	83.262.550.915	1,3536	61.511.931.823
4	76.411.404.688	9.296.650.738	85.708.055.426	1,4974	57.237.916.005
	Tổng cộng		408.238.856.091		324.514.164.396

9.12.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	10.067.949.690.404 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	302.038.490.712 đồng

9.12.1.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	10.067.949.690.404
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	324.514.164.396 đồng
Chi phí kinh doanh	302.038.490.712 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	626.552.655.108
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15%

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 10.067.949.690.404 - (626.552.655.108 + 15,00% x (626.552.655.108 + Giá trị quyền sử dụng đất))

$$= 9.347.414.137.030 - 15,00\% \times \text{Giá trị quyền sử dụng đất}$$

$$= 9.347.414.137.030 / (1 + 15,00\%)$$

Giá trị khu đất =

8.128.186.206.113

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá	Giá trị của thửa đất cần định giá
Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =	Diện tích thửa đất cần định giá
	8.128.186.206.113 đồng
	281.585,8 m ²
	28.865.753 đồng/m ²

9.12.2. Đất thương mại dịch vụ

9.12.2.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
3	10.608	55,00%	4.055.656	2,42%	23.662.319.366	1,3536	17.481.027.900
4	10.608	65,00%	4.153.803	2,42%	28.641.302.446	1,4974	19.127.355.714
5	10.608	75,00%	4.254.325	2,42%	33.847.409.700	1,6564	20.434.321.239
6	10.608	85,00%	4.357.280	2,42%	39.288.722.304	1,8323	21.442.297.825
7	10.608	90,00%	4.462.726	2,42%	42.606.537.667	2,0269	21.020.542.536
8	10.608	90,00%	4.570.724	2,42%	43.637.616.173	2,2422	19.461.964.220
9	10.608	90,00%	4.681.336	2,42%	44.693.651.059	2,4803	18.019.453.719

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
10	10.608	90,00%	4.794.624	2,42%	45.775.234.253	2,7437	16.683.760.707
11	10.608	90,00%	4.910.654	2,42%	46.882.995.869	3,0351	15.446.936.137
12	10.608	90,00%	5.029.492	2,42%	48.017.566.022	3,3574	14.302.009.299
13	10.608	90,00%	5.151.205	2,42%	49.179.584.376	3,7140	13.241.675.922
14	10.608	90,00%	5.275.864	2,42%	50.369.728.781	4,1084	12.260.181.282
15	10.608	90,00%	5.403.540	2,42%	51.588.677.088	4,5447	11.351.393.291
16	10.608	90,00%	5.534.306	2,42%	52.837.126.243	5,0273	10.510.040.428
17	10.608	90,00%	5.668.236	2,42%	54.115.782.739	5,5612	9.730.954.244
18	10.608	90,00%	5.805.408	2,42%	55.425.391.258	6,1519	9.009.475.326
19	10.608	90,00%	5.945.898	2,42%	56.766.677.386	6,8052	8.341.661.874
20	10.608	90,00%	6.089.789	2,42%	58.140.433.541	7,5279	7.723.327.029
21	10.608	90,00%	6.237.162	2,42%	59.547.433.046	8,3273	7.150.869.195
22	10.608	90,00%	6.388.101	2,42%	60.988.477.867	9,2117	6.620.762.494
23	10.608	90,00%	6.542.694	2,42%	62.464.408.157	10,1900	6.129.971.360
24	10.608	90,00%	6.701.027	2,42%	63.976.044.974	11,2722	5.675.559.782
25	10.608	90,00%	6.863.192	2,42%	65.524.266.662	12,4693	5.254.847.238
26	10.608	90,00%	7.029.281	2,42%	67.109.951.563	13,7935	4.865.331.610
27	10.608	90,00%	7.199.389	2,42%	68.734.006.661	15,2584	4.504.666.719
28	10.608	90,00%	7.373.615	2,42%	70.397.377.128	16,8788	4.170.757.230
29	10.608	90,00%	7.552.056	2,42%	72.100.989.043	18,6714	3.861.573.800
30	10.608	90,00%	7.734.816	2,42%	73.845.835.315	20,6543	3.575.325.008
31	10.608	90,00%	7.921.998	2,42%	75.632.899.306	22,8477	3.310.306.915
32	10.608	90,00%	8.113.711	2,42%	77.463.221.659	25,2742	3.064.912.902
33	10.608	90,00%	8.310.063	2,42%	79.337.833.474	27,9583	2.837.720.229
34	10.608	90,00%	8.511.166	2,42%	81.257.804.035	30,9275	2.627.364.127
35	10.608	90,00%	8.717.136	2,42%	83.224.240.819	34,2120	2.432.603.789

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m ²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m ² /năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
	Tổng cộng						331.670.951.090

9.12.2.2 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự phòng xây dựng:

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	520.686,8 m ²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	295.246,9 m ²
Diện tích đất cần định giá	9.471,2 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	12.850.571.586 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	12.850.571.586	50,00%	6.425.285.793
2	12.850.571.586	50,00%	6.425.285.793
Tổng cộng		100,00%	12.850.571.586

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	520.686,8 m ²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	295.246,9 m ²
Diện tích đất cần định giá	9.471,2 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m ²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật
phân bổ diện tích định giá (phần
xây dựng)

10.465.022.821 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	10.465.022.821	50,00%	5.232.511.411
2	10.465.022.821	50,00%	5.232.511.411
Tổng cộng		100,00%	10.465.022.822

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	5.232.511.411	103,54%	185.230.904
2	5.232.511.411	107,21%	377.264.073
Tổng cộng	10.465.022.822		562.494.977

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	6.425.285.793	185.230.904	6.610.516.697	1,1062	5.975.878.410
2	6.425.285.793	377.264.073	6.802.549.866	1,2237	5.559.001.280
Tổng cộng			13.413.066.563		11.534.879.690

9.12.2.1 Chi phí xây dựng công trình đa năng và dự phòng xây dựng:

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Trung tâm công cộng	9.471,2	4,0	15.153,9	8.049.184	121.976.529.418
	Tổng cộng	9.471,2		15.153,9		121.976.529.418,0

Tổng diện tích sàn xây dựng 15.153,9 m²
Tổng chi phí nhà đa năng 121.976.529.418 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	121.976.529.418	50,00%	60.988.264.709
2	121.976.529.418	50,00%	60.988.264.709
	Tổng cộng	100,00%	121.976.529.418

Chi phí xây dựng công trình đa năng

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Trung tâm công cộng	9.471,2	4,0	15.153,9	8.049.184	121.976.529.418
	Tổng cộng	9.471,2		15.153,9		121.976.529.418,0

Tổng diện tích sàn xây dựng 15.153,9 m²
Tổng chi phí nhà đa năng 121.976.529.418 đồng

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	121.976.529.418	50,00%	60.988.264.709
2	121.976.529.418	50,00%	60.988.264.709
	Tổng cộng	100,00%	121.976.529.418

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Trung tâm công cộng	9.471,2	4,0	15.153,9	7.004.187	106.140.749.379
	Tổng cộng	9.471,2		15.153,9		106.140.749.379

Tổng diện tích sàn xây dựng 15.153,9 m²
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng) 106.140.749.379 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	106.140.749.379	50,00%	53.070.374.690
2	106.140.749.379	50,00%	53.070.374.690
Tổng cộng		100,00%	106.140.749.380

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	53.070.374.690	103,63%	1.926.454.601
2	53.070.374.690	107,39%	3.921.900.690
Tổng cộng	106.140.749.380		5.848.355.291

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Trung tâm công cộng	9.471,2	4,0	15.153,9	7.004.187	106.140.749.379
	Tổng cộng	9.471,2		15.153,9		106.140.749.379

Tổng diện tích sàn xây dựng 15.153,9 m²

Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)

106.140.749.379 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	106.140.749.379	50,00%	53.070.374.690
2	106.140.749.379	50,00%	53.070.374.690
Tổng cộng		100,00%	106.140.749.380

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chi số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	53.070.374.690	103,63%	1.926.454.601
2	53.070.374.690	107,39%	3.921.900.690
Tổng cộng	106.140.749.380		5.848.355.291

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	60.988.264.709	1.926.454.601	62.914.719.310	1,1062	56.874.633.258
2	60.988.264.709	3.921.900.690	64.910.165.399	1,2237	53.044.181.907
Tổng cộng					109.918.815.165

9.12.2.2 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	331.670.951.090 đồng
--	----------------------

Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Tỷ lệ % Chi phí quản lý	10% /DT
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	9.950.128.533 đồng
Chi phí quản lý	33.167.095.109 đồng
Chi phí kinh doanh	43.117.223.642 đồng

9.12.2.3 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại

Chi phí xây dựng công trình đa năng bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại

Chi phí kinh doanh

Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư

Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

331.670.951.090 đồng
11.534.879.690 đồng
109.918.815.165 đồng
43.117.223.642 đồng
164.570.918.497 đồng
15% /(CP+QSD)

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 331.670.951.090 - (164.570.918.497 + 15,00% x (164.570.918.497 + Giá trị quyền sử dụng đất))

= 142.414.394.818 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất

= 142.414.394.818 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất =

123.838.604.190 đồng

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =

Giá trị của thửa đất cần định giá

Diện tích thửa đất cần định giá

123.838.604.190 đồng

9.471,2 m²

13.075.281 đồng/m²

9.12.3. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất từng hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất."

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Loại đất Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)

- Đất ở 100,00% /đất ở
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC) 60,00% /đất ở
- Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...) 48,00% /đất ở
- Đất Thương mại dịch vụ 70,00% /đất ở

9.12.3.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
2	Đất ở thấp tầng	281.585,80	28.865.753	8.128.186.151.107
	Tổng cộng	281.585,80		8.128.186.151.107

9.12.3.2 Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m ²)
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60% /đất ở	28.865.753	17.319.452	34,33	8.493.954
2	Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48% /đất ở	28.865.753	13.855.561	34,33	6.795.163

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m ²)
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	28.865.753	20.206.027	34,33	9.909.613

9.12.4. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất ở thấp tầng	28.865.753
2	Thương mại dịch vụ	13.075.281
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	8.493.954
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	6.795.163
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	13.075.281

9.13. Ước tính giá đất theo các quyết định sau điều chỉnh quy hoạch:

9.13.1. Nhà ở thấp tầng

9.13.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Biệt thự đơn lập	67,0	26.035,1	-	1.162.912.240.600

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1.1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	53,0	20.446,8	42.306.000	865.022.320.800
1.2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	14,0	5.588,3	53.306.000	297.889.919.800
2	Biệt thự song lập	237,0	50.602,8		2.008.400.820.800
2.1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	181,0	35.508,9	36.568.400	1.298.503.658.760
2.2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	16,0	4.000,0	42.306.000	169.224.000.000
2.3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	30,0	8.870,6	47.568.400	421.960.249.040
2.4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	2,0	575,3	53.306.000	30.666.941.800
2.5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	4,0	632,0	46.644.400	29.479.260.800
2.6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	4,0	1.016,0	57.644.400	58.566.710.400
3	Nhà liên kế phố	118,0	14.816,9		839.200.982.851,0
3.1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	22,0	2.420,0	48.071.442	116.332.889.640

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
3.2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	8,0	1.240,4	57.017.024	70.723.916.570
3.3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	84,0	10.385,9	58.103.358	603.455.665.852
3.4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Cấn 3 mặt tiền, Bình thường	4,0	770,6	63.182.599	48.688.510.789
4	Nhà liên kế sân vườn	1.146,0	169.918,9		7.362.429.939.164,0
4.1	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	706,0	94.066,4	38.831.843	3.652.771.676.375
4.2	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	10,0	1.250,0	45.934.584	57.418.230.000
4.3	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	270,0	51.010,0	47.777.424	2.437.126.398.240
4.4	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Cấn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV ...	5,0	833,4	54.880.165	45.737.129.511
4.5	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 1 mặt tiền, Bình thường	109,0	14.340,0	48.071.442	689.344.478.280
4.6	Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Cấn 2 mặt tiền, Bình thường	46,0	8.419,1	57.017.024	480.032.026.758

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng	1.568,00	261.373,70	898.536.505,00	11.372.943.983.415,00

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r) ⁿ) (đồng)
2	11.372.943.983.415	10,00%	1.137.294.398.342	2,42%	1.193.005.492.313	1,2237	974.916.639.955
3	11.372.943.983.415	20,00%	2.274.588.796.683	2,42%	2.443.752.450.453	1,3536	1.805.372.673.207
4	11.372.943.983.415	30,00%	3.411.883.195.025	2,42%	3.754.336.889.632	1,4974	2.507.237.137.460
5	11.372.943.983.415	20,00%	2.274.588.796.683	2,42%	2.563.461.228.240	1,6564	1.547.610.014.634
6	11.372.943.983.415	20,00%	2.274.588.796.683	2,42%	2.625.496.989.964	1,8323	1.432.896.900.051
	Tổng cộng	100,00%			12.580.053.050.602		8.268.033.365.307

9.13.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	520.686,8 m ²
Diện tích tính tiền sử dụng đất	273.838,7 m ²
Diện tích đất cần định giá	261.373,6 m ²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m ²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	382.357.558.026 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	382.357.558.026	20,00%	76.471.511.605
2	382.357.558.026	20,00%	76.471.511.605
3	382.357.558.026	20,00%	76.471.511.605
4	382.357.558.026	20,00%	76.471.511.605
5	382.357.558.026	20,00%	76.471.511.605
Tổng cộng		100,00%	382.357.558.025

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án 520.686,8 m²

Diện tích tính tiền sử dụng đất

Diện tích đất cần định giá

Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng

626.533 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)

311.377.633.577 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	311.377.633.577	20,00%	62.275.526.715
2	311.377.633.577	20,00%	62.275.526.715
3	311.377.633.577	20,00%	62.275.526.715
4	311.377.633.577	20,00%	62.275.526.715
5	311.377.633.577	20,00%	62.275.526.715
Tổng cộng		100,00%	311.377.633.575

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	62.275.526.715	103,54%	2.204.553.646
2	62.275.526.715	107,21%	4.490.065.476
3	62.275.526.715	111,01%	6.856.535.491
4	62.275.526.715	114,94%	9.303.963.691
5	62.275.526.715	119,01%	11.838.577.629
Tổng cộng	311.377.633.575		34.693.695.933

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r) ⁿ	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r) ⁿ) (đồng)
1	76.471.511.605	2.204.553.646	78.676.065.251	1,1062	71.122.821.597
2	76.471.511.605	4.490.065.476	80.961.577.081	1,2237	66.161.295.318
3	76.471.511.605	6.856.535.491	83.328.047.096	1,3536	61.560.318.481
4	76.471.511.605	9.303.963.691	85.775.475.296	1,4974	57.282.940.628
5	76.471.511.605	11.838.577.629	88.310.089.234	1,6564	53.314.470.680
Tổng cộng			417.051.253.958		309.441.846.704

9.13.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	8.268.033.365.307 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT

Chi phí kinh doanh	248.041.000.959 đồng
--------------------	----------------------

9.13.1.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	8.268.033.365.307
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	309.441.846.704 đồng
Chi phí kinh doanh	248.041.000.959 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	557.482.847.663
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15%

Giá trị quyền sử dụng đất	= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay = 8.268.033.365.307 - (557.482.847.663 + 15,00% x(557.482.847.663 + Giá trị quyền sử dụng đất)) = 7.626.928.090.495 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất = 7.626.928.090.495 / (1 + 15,00%) 6.632.111.383.039
---------------------------	---

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá =	Giá trị của thửa đất cần định giá Diện tích thửa đất cần định giá = 6.632.111.383.039 đồng = 261.373,6 m² = 25.374.068 đồng/m²
--	--

9.13.2. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

“Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.””

Loại đất	Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)
Đất ở	100,00% /đất ở
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60,00% /đất ở
Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48,00% /đất ở

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Đất Thương mại dịch vụ 70,00% /đất ở
9.13.2.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
2	Đất ở thấp tầng	261.373,60	25.374.068	6.632.111.499.805
	Tổng cộng	261.373,60		6.632.111.499.805

9.13.2.2 Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²)
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	60% /đất ở	25.374.068	15.224.441	34,33	7.466.501
2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	48% /đất ở	25.374.068	12.179.553	34,33	5.973.201
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	25.374.068	17.761.848	34,33	8.710.918

9.13.3. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất ở thấp tầng	25.374.068
2	Thương mại dịch vụ	8.710.918
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	7.466.501
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	5.973.201
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	8.710.918

9.14. Kết quả giá đất của khu đất cần định giá:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)				Sau điều chỉnh (2)				Chênh lệch (3) = (2) - (1)	
		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)		Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở	281.585,8		8.128.186.151.108		261.373,6		6.632.111.499.804		-20.212,2	-1.496.074.651.304
1.1	Đất ở thấp tầng	281.585,8	28.865.753	8.128.186.151.108		261.373,6	25.374.068	6.632.111.499.804		-20.212,2	-1.496.074.651.304
a	Biệt thự đơn lập	85.731,2	28.865.753	2.474.695.643.594		26.035,1	25.374.068	660.616.397.787		-59.696,1	-1.814.079.245.807
b	Biệt thự song lập	195.854,6	28.865.753	5.653.490.507.514		50.602,8	25.374.068	1.283.998.888.190		-145.251,8	-4.369.491.619.324
c	Nhà liên kế phố	-	28.865.753	-		14.816,9	25.374.068	375.965.028.149		14.816,9	375.965.028.149
d	Nhà liên kế sân vườn	-	28.865.753	-		169.918,8	25.374.068	4.311.531.185.678		169.918,8	4.311.531.185.678
2	Đất thương mại dịch vụ	9.471,2		123.838.601.407		-		-		-9.471,2	-123.838.601.407
2.1	Đất thương mại dịch vụ xác định được chỉ tiêu xây dựng	9.471,2	13.075.281	123.838.601.407		-		-		-9.471,2	-123.838.601.407
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	151,0		1.282.587.054		7.430,3		55.478.342.380		7.279,3	54.195.755.326
3.1	Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng	-	8.493.954	-		7.380,3	7.466.501	55.105.017.330		7.380,3	55.105.017.330
3.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,0	8.493.954	1.282.587.054		50,0	7.466.501	373.325.050		-101,0	-909.262.004
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4.038,9	8.493.954	27.444.983.841		5.034,8		30.073.872.395		995,9	2.628.888.554
4.1	Đất giáo dục	4.038,9	6.795.163	27.444.983.841		5.034,8	5.973.201	30.073.872.395		995,9	2.628.888.554
	Tổng cộng	295.246,9		8.280.752.323.410		273.838,7		6.717.663.714.579		-21.408,2	-1.563.088.608.831

Căn cứ Khoản 1 điều 14 của Nghị định 03/2024/NĐ-CP ban hành 30/07/2024 của Chính Phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

“1. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất hoặc vị trí từng loại đất hoặc hệ số sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính như sau:

1.1. Trường hợp dự án trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Trường hợp trước khi có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án, người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất theo quy định:

a1) Khi có quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

a2) Khi có quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết dự án (một phần diện tích dự án) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

Trường hợp không tính hoặc phân bổ được tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất điều chỉnh thì thực hiện tính tiền sử dụng đất đối với toàn bộ dự án như quy định tại tiết a1 điểm này.

”

- Khu đất cần định giá khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết thì bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án là số âm. Do đó không phát sinh phần chênh lệch này.

10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế

- Kết quả định giá chỉ được sử dụng cho mục đích giới hạn mà khách hàng đã yêu cầu và đã được ghi tại Chứng thư này. Thẩm định viên hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về kết quả định giá nếu Chứng thư này được sử dụng ngoài mục đích đã được yêu cầu.
- Công việc định giá đã được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng và được thẩm định viên thực hiện một cách cẩn trọng với kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên nghiệp.
- Chỉ có bản chính của Chứng thư mới có giá trị pháp lý. Số lượng bản chính đã được phát hành dựa trên yêu cầu của Khách hàng và số lượng này được ghi rõ trong Chứng thư. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào nếu bản sao của Chứng thư được thực hiện bởi Khách hàng hoặc các cá nhân/hay tổ chức khác để sử dụng chứng minh giá trị của các tài sản định giá khác.
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của thửa đất, khu đất cần định giá là do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm tìm hiểu tính trung thực, pháp lý và nguồn gốc của các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/ hay quyền sử dụng tài sản. Chứng thư định giá này không có giá trị chứng minh hoặc thay thế cho bất kỳ loại giấy chứng nhận quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của tài sản nào của Khách hàng.
- Kết quả định giá này được thực hiện dựa trên các quy định và chính sách hiện nay của Cơ quan Nhà nước Việt Nam có hiệu lực. Trong trường hợp nếu có bất kỳ sự thay đổi của các quy định và/hoặc thay đổi của các chính sách quản lý của Cơ quan Nhà nước, thì các sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản được nêu trong Chứng thư này.
- Chứng thư này chỉ được sử dụng cho mục đích tư vấn cho Khách hàng về giá trị của tài sản định giá ... và được dựa trên sự suy xét và quyết định của Khách hàng theo mục tiêu mà Khách hàng đã yêu cầu. Tất cả các mô tả và nhận xét được thể hiện trong Chứng thư này đều dựa vào hiện trạng và tình trạng thực tế của tài sản định giá.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội thực hiện việc định giá này dựa trên tình trạng và điều kiện có sẵn của tài sản tại thời điểm định giá. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả và thiệt hại nào mà có thể phát sinh trong suốt quá trình và sau khi kết thúc việc định giá; bao gồm các mất mát, thiệt hại, thay đổi sở hữu hoặc thay đổi kết cấu của các tài sản này.

- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội chỉ nhận bản sao (bằng điện tử hoặc bằng giấy) các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản được định giá. Các thẩm định viên không chịu trách nhiệm xác thực của những tài liệu này với các Cơ quan Nhà nước hay nguồn dữ liệu gốc, bản chính của các hồ sơ tài liệu này.
- Khách hàng và người được Khách hàng ủy quyền cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho mục đích định giá sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác và xác thực pháp lý của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội bao gồm: Quyền sở hữu, quyền sử dụng, đặc tính kinh tế, kỹ thuật và các tính năng khác có liên quan đến tài sản yêu cầu định giá.

11. Các phụ lục kèm theo (nếu có)

- Phụ lục hình ảnh và bản đồ vị trí tài sản định giá
- Báo cáo này được lập làm 04 bản đóng kèm theo Chứng thư định giá.

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Hoàng Phạm Quốc Việt

Thẩm định viên

Thẻ thẩm định viên số: XIII18.2103

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Bùi Thế Trung

Tổng Giám đốc

Thẻ thẩm định viên số: XI16.1638

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	RvA12-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	diện công trình công	250,00
2	RvA12-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	diện công trình công	250,00
3	RvA12-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
4	RvA12-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
5	RvA12-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
6	RvA12-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
7	RvA12-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
8	RvA12-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
9	RvA12-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
10	RvA12-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
11	RvA12-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	250,00
12	RvA12-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
13	RvA12-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
14	RvA12-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
15	RvA12-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
16	RvA12-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
17	RvA12-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
18	RvA12-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
19	RvA12-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
20	RvA12-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
21	RvA12-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
22	RvA12-22	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,00
23	RvA12-23	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,00
24	RvA60-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	255,10
25	RvA60-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	255,10
26	RvA60-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
27	RvA60-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
28	RvA60-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
29	RvA60-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
30	RvA60-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
31	RvA60-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
32	RvA60-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
33	RvA60-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
34	RvA60-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
35	RvA60-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
36	RvA60-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
37	RvA60-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
38	RvA60-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
39	RvA60-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
40	RvA60-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
41	RvA60-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
42	RvA60-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
43	RvA60-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
44	RvA60-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
45	RvA60-22	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
46	RvA60-23	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	255,10
47	RvA60-24	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	255,10
48	RvA60-25	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	255,10
49	RvA61-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,85
50	RvA61-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
51	RvA61-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
52	RvA61-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
53	RvA61-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
54	RvA61-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
55	RvA61-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
56	RvA61-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
57	RvA61-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
58	RvA61-010	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
59	RvA61-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
60	RvA61-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
61	RvA61-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
62	RvA61-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
63	RvA61-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
64	RvA61-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
65	RvA61-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
66	RvA61-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
67	RvA61-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
68	RvA61-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
69	RvA61-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
70	RvA61-22	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
71	RvA61-23	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
72	RvA61-24	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
73	RvA61-25	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
74	RvA61-26	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
75	RvA61-27	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
76	RvA61-28	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	256,85
77	RvA61-29	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,85
78	RvA61-30	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,85
79	RvA62-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
80	RvA62-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
81	RvA62-03	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
82	RvA62-04	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
83	RvA62-05	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
84	RvA62-06	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,85
85	RvA62-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	291,85
86	RvA62-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	291,85
87	RvA63-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,10
88	RvA63-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,10
89	RvA63-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
90	RvA63-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
91	RvA63-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
92	RvA63-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
93	RvA63-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
94	RvA63-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
95	RvA63-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
96	RvA63-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
97	RvA63-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,10
98	RvA63-12	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,10
99	RvA63-13	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,10
100	RvA64-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	261,80

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
101	RvA64-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	261,80
102	RvA64-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
103	RvA64-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
104	RvA64-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
105	RvA64-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
106	RvA64-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
107	RvA64-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
108	RvA64-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
109	RvA64-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
110	RvA64-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
111	RvA64-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
112	RvA64-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
113	RvA64-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
114	RvA64-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
115	RvA64-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
116	RvA64-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	261,80
117	RvA64-18	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	261,80
118	RvA64-19	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	261,80
119	RvA65-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
120	RvA65-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
121	RvA65-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
122	RvA65-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
123	RvA65-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
124	RvA65-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
125	RvA65-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
126	RvA65-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
127	RvA65-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện trường học	270,77
128	RvA65-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
129	RvA65-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
130	RvA65-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
131	RvA65-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
132	RvA65-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
133	RvA65-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
134	RvA65-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
135	RvA65-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
136	RvA65-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	270,77
137	RvA65-19	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	270,77
138	RvA65-20	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	270,77
139	RvA66-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	264,30
140	RvA66-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	264,30
141	RvA66-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
142	RvA66-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
143	RvA66-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
144	RvA66-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
145	RvA66-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
146	RvA66-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
147	RvA66-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
148	RvA66-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
149	RvA66-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
150	RvA66-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	264,30
151	RvA66-13	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	264,30
152	RvA66-14	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	264,30
153	RvA67-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,30
154	RvA67-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,30
155	RvA67-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
156	RvA67-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
157	RvA67-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
158	RvA67-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
159	RvA67-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
160	RvA67-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
161	RvA67-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
162	RvA67-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
163	RvA67-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
164	RvA67-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
165	RvA67-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
166	RvA67-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,30
167	RvA67-15	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,30
168	RvA67-16	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,30

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
169	RvA68-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,76
170	RvA68-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,76
171	RvA68-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
172	RvA68-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
173	RvA68-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
174	RvA68-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
175	RvA68-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
176	RvA68-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
177	RvA68-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
178	RvA68-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
179	RvA68-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
180	RvA68-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
181	RvA68-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
182	RvA68-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
183	RvA68-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
184	RvA68-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,76
185	RvA68-17	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	260,76
186	RvA68-18	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,76
187	RvA69-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	310,27
188	RvA69-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	310,27
189	RvA69-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
190	RvA69-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
191	RvA69-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
192	RvA69-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
193	RvA69-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
194	RvA69-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
195	RvA69-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
196	RvA69-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
197	RvA69-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
198	RvA69-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
199	RvA69-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
200	RvA69-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
201	RvA69-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
202	RvA69-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
203	RvA69-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
204	RvA69-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
205	RvA69-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
206	RvA69-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
207	RvA69-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	310,27
208	RvA69-22	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	310,27
209	RvA69-23	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	310,27
210	RvA70-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
211	RvA70-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
212	RvA70-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
213	RvA70-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
214	RvA70-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
215	RvA70-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
216	RvA70-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
217	RvA70-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
218	RvA70-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
219	RvA70-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
220	RvA70-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
221	RvA70-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
222	RvA70-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
223	RvA70-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
224	RvA70-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
225	RvA70-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
226	RvA70-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
227	RvA70-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
228	RvA70-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
229	RvA70-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
230	RvA70-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
231	RvA70-22	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
232	RvA70-23	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
233	RvA71-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
234	RvA71-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
235	RvA71-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
236	RvA71-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
237	RvA71-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
238	RvA71-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
239	RvA71-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
240	RvA71-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
241	RvA71-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
242	RvA71-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
243	RvA71-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
244	RvA71-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
245	RvA71-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
246	RvA71-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
247	RvA71-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
248	RvA71-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
249	RvA71-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
250	RvA71-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
251	RvA71-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
252	RvA71-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
253	RvA71-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,07
254	RvA71-22	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
255	RvA71-23	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,07
256	RvA72-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,77
257	RvA72-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,77
258	RvA72-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
259	RvA72-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
260	RvA72-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
261	RvA72-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
262	RvA72-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
263	RvA72-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
264	RvA72-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
265	RvA72-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
266	RvA72-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
267	RvA72-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
268	RvA72-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	269,77
269	RvA72-14	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,77
270	RvA72-15	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,77

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
271	RvA73-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	265,11
272	RvA73-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	265,11
273	RvA73-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
274	RvA73-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
275	RvA73-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
276	RvA73-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
277	RvA73-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
278	RvA73-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
279	RvA73-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
280	RvA73-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
281	RvA73-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
282	RvA73-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
283	RvA73-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
284	RvA73-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
285	RvA73-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,11
286	RvA73-16	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	265,11
287	RvA73-17	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	265,11
288	RvA74-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,80
289	RvA74-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,80
290	RvA74-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
291	RvA74-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
292	RvA74-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
293	RvA74-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
294	RvA74-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
295	RvA74-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
296	RvA74-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
297	RvA74-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
298	RvA74-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
299	RvA74-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
300	RvA74-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
301	RvA74-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
302	RvA74-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
303	RvA74-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80
304	RvA74-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	260,80

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
305	RvA74-18	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	260,80
306	RvA74-19	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	260,80
307	RvA76-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,00
308	RvA76-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,00
309	RvA76-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
310	RvA76-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
311	RvA76-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
312	RvA76-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
313	RvA76-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
314	RvA76-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
315	RvA76-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
316	RvA76-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
317	RvA76-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
318	RvA76-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
319	RvA76-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
320	RvA76-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
321	RvA76-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
322	RvA76-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
323	RvA76-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
324	RvA76-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
325	RvA76-19	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
326	RvA76-20	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
327	RvA76-21	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
328	RvA76-22	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,00
329	RvA76-23	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	249,99
330	RvB31-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,45
331	RvB31-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,45
332	RvB31-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
333	RvB31-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
334	RvB31-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
335	RvB31-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
336	RvB31-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
337	RvB31-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
338	RvB31-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
339	RvB31-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
340	RvB31-11	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
341	RvB31-12	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
342	RvB31-13	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
343	RvB31-14	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
344	RvB31-15	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
345	RvB31-16	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
346	RvB31-17	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
347	RvB31-18	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,45
348	RvB31-19	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,45
349	RvB31-20	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,41
350	RvB32-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,59
351	RvB32-02	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,59
352	RvB32-03	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
353	RvB32-04	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
354	RvB32-05	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
355	RvB32-06	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
356	RvB32-07	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
357	RvB32-08	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
358	RvB32-09	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
359	RvB32-10	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
360	RvB32-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
361	RvB32-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
362	RvB32-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
363	RvB32-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
364	RvB32-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
365	RvB32-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
366	RvB32-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
367	RvB32-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	305,59
368	RvB32-19	Biệt thự song lập	S10, S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,59
369	RvB32-20	Biệt thự song lập	S10, S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,53
370	RvB33-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	325,49
371	RvB33-02	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	325,49

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
372	RvB33-03	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
373	RvB33-04	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
374	RvB33-05	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
375	RvB33-06	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
376	RvB33-07	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
377	RvB33-08	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
378	RvB33-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
379	RvB33-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	325,49
380	RvB33-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	325,49
381	RvB33-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	325,49
382	RvB33-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	325,49
383	RvB33-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	325,49
384	RvB33-15	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	325,49
385	RvB33-16	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	325,49
386	RvB34-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	318,56
387	RvB34-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	318,56
388	RvB34-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
389	RvB34-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
390	RvB34-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
391	RvB34-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
392	RvB34-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
393	RvB34-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
394	RvB34-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
395	RvB34-10	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
396	RvB34-11	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
397	RvB34-12	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
398	RvB34-13	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
399	RvB34-14	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
400	RvB34-15	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
401	RvB34-16	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	318,56
402	RvB34-17	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	318,56
403	RvB34-18	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	317,47
404	RvB35-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,73
405	RvB35-02	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,73
406	RvB35-03	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
407	RvB35-04	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
408	RvB35-05	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
409	RvB35-06	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
410	RvB35-07	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
411	RvB35-08	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
412	RvB35-09	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
413	RvB35-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
414	RvB35-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
415	RvB35-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
416	RvB35-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
417	RvB35-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
418	RvB35-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
419	RvB35-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	326,73
420	RvB35-17	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,73
421	RvB35-18	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,73
422	RvB37-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	320,48
423	RvB37-02	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	320,48
424	RvB37-03	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
425	RvB37-04	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
426	RvB37-05	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
427	RvB37-06	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
428	RvB37-07	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
429	RvB37-08	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
430	RvB37-09	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
431	RvB37-10	Biệt thự song lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	320,48
432	RvB37-11	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công cộng	320,48

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
433	RvB37-12	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
434	RvB37-13	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
435	RvB37-14	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
436	RvB37-15	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
437	RvB37-16	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
438	RvB37-17	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
439	RvB37-18	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	diện công trình công	320,48
440	RvB37-19	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	diện công trình công	320,48
441	RvB37-20	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	diện công trình công	320,43
442	RvB40-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	339,95
443	RvB40-02	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	339,95
444	RvB40-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
445	RvB40-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
446	RvB40-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
447	RvB40-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
448	RvB40-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
449	RvB40-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
450	RvB40-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
451	RvB40-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	339,95
452	RvB40-11	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	339,95
453	RvB40-12	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	339,94
454	RvB41-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	387,50
455	RvB41-02	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	387,50
456	RvB41-03	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	387,50
457	RvB41-04	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	387,50

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
458	RvC36-01	Biệt thự song lập	S1, S10, S10	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	521,15
459	RvC36-02	Biệt thự song lập	S1, S3, S10	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	521,15
460	RvC36-03	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
461	RvC36-04	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
462	RvC36-05	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
463	RvC36-06	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
464	RvC36-07	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
465	RvC36-08	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,15
466	RvC36-09	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	521,18
467	RvC37-01	Biệt thự song lập	S1, S3, S10	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	537,95
468	RvC37-02	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
469	RvC37-03	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
470	RvC37-04	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
471	RvC37-05	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
472	RvC37-06	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
473	RvC37-07	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	537,95
474	RvC37-08	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	537,95
475	RvC38-01	Biệt thự song lập	S1, S3, S10	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	527,23
476	RvC38-02	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
477	RvC38-03	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
478	RvC38-04	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
479	RvC38-05	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
480	RvC38-06	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
481	RvC38-07	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
482	RvC38-08	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	527,23
483	RvC38-09	Biệt thự song lập	S1, S10	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	527,23
484	RvC40-01	Biệt thự song lập	S10, S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	514,08
485	RvC40-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
486	RvC40-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
487	RvC40-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
488	RvC40-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
489	RvC40-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
490	RvC40-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
491	RvC40-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	514,08
492	RvC41-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
493	RvC41-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
494	RvC41-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
495	RvC41-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
496	RvC41-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
497	RvC41-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
498	RvC41-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,06
499	RvC41-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	514,08
500	RvC42-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
501	RvC42-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
502	RvC42-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
503	RvC42-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
504	RvC42-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
505	RvC42-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,62
506	RvC42-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,63
507	RvC43-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	569,64

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
508	RvC43-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,64
509	RvC43-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,64
510	RvC43-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,64
511	RvC43-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,64
512	RvC43-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,64
513	RvC43-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	569,66
514	RvC44-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	510,19
515	RvC44-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
516	RvC44-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
517	RvC44-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
518	RvC44-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
519	RvC44-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
520	RvC44-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
521	RvC44-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
522	RvC44-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,19
523	RvC44-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	510,20
524	RvC45-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94
525	RvC45-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94
526	RvC45-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94
527	RvC45-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94
528	RvC45-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94
529	RvC45-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	538,94

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
530	RvC45-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	538,94
531	RvC45-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	538,94
532	RvC45-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	538,94
533	RvC45-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	538,91
534	RvC46-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
535	RvC46-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
536	RvC46-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
537	RvC46-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
538	RvC46-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
539	RvC46-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
540	RvC46-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
541	RvC46-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,56
542	RvC46-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	511,59
543	RvC47-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	545,49
544	RvC47-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	545,49
545	RvC47-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	545,49
546	RvC47-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	545,49

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
547	RvC47-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	545,49
548	RvC47-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	545,49
549	RvC47-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	545,49
550	RvC47-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	545,49
551	RvC47-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	545,45
552	RvC48-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
553	RvC48-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
554	RvC48-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
555	RvC48-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
556	RvC48-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
557	RvC48-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
558	RvC48-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
559	RvC48-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
560	RvC48-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	530,30
561	RvC49-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	495,76
562	RvC49-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	495,76
563	RvC49-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	495,76

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
564	RvC49-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
565	RvC49-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
566	RvC49-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
567	RvC49-07	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
568	RvC49-08	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
569	RvC49-09	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,76
570	RvC49-10	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	495,73
571	RvC52-01	Biệt thự song lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	497,61
572	RvC52-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	497,61
573	RvC52-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	497,61
574	RvC52-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	497,59
575	RvC55-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	539,62
576	RvC55-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	466,03
577	RvC55-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	466,03
578	RvC55-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	466,03
579	RvC55-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	466,03
580	RvC55-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	539,62

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
581	RvC56-01	Biệt thự song lập	S10,S10	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	635,22
582	RvC56-02	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	548,59
583	RvC56-03	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	548,59
584	RvC56-04	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	548,59
585	RvC56-05	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	548,59
586	RvC56-06	Biệt thự song lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	635,22
587	RvD12-01	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
588	RvD12-02	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
589	RvD12-03	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
590	RvD12-04	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
591	RvD12-05	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
592	RvD12-06	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
593	RvD12-07	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.900,00
594	RvD12-08	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.899,99
595	RvE01-01	Biệt thự đơn lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	2.473,78
596	RvE01-02	Biệt thự đơn lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	2.473,78
597	RvE01-03	Biệt thự đơn lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	2.473,78

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
598	RvE01-04	Biệt thự đơn lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.473,78
599	RvE01-05	Biệt thự đơn lập	S3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.473,78
600	RvE01-06	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.473,76
601	RvE02-01	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.486,08
602	RvE02-02	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
603	RvE02-03	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
604	RvE02-04	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
605	RvE02-05	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
606	RvE02-06	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
607	RvE02-07	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
608	RvE02-08	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
609	RvE02-09	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.203,56
610	RvE02-10	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	2.486,08
611	RvF01-01	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.041,37
612	RvF01-02	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.041,37
613	RvF01-03	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.041,37
614	RvF01-04	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đổi diện công viên	1.041,37

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
615	RvF01-05	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.041,37
616	RvF01-06	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.041,37
617	RvF01-07	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.041,37
618	RvF01-08	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.041,37
619	RvF01-09	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.041,33
620	RvF02-01	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,12
621	RvF02-02	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,12
622	RvF02-03	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,12
623	RvF02-04	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,12
624	RvF02-05	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,12
625	RvF02-06	Biệt thự đơn lập	S10	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.379,10
626	RvD11-01	Biệt thự đơn lập	S1, S3, S10	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện công viên	1.930,11
627	RvD11-02	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	1.930,11
628	RvD11-03	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	1.930,11
629	RvD11-04	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	1.930,11
630	RvD11-05	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	1.930,11
631	RvD11-06	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	1.930,11

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
632	RvD11-07	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện TTTM	1.930,11
633	RvD11-08	Biệt thự đơn lập	S3, S10	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Đổi diện TTTM	1.930,11

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	SH2-01.01	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	164,00
2	SH2-01.02	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
3	SH2-01.03	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
4	SH2-01.04	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
5	SH2-01.05	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
6	SH2-01.06	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
7	SH2-01.07	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
8	SH2-01.08	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,75
9	SH2-01.09	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
10	SH2-01.10	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
11	SH2-01.11	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
12	SH2-01.12	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
13	SH2-01.13	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
14	SH2-01.14	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
15	SH2-01.15	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
16	SH2-01.16	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
17	SH2-01.17	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
18	SH2-01.18	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
19	SH2-01.19	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
20	SH2-01.20	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
21	SH2-01.21	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
22	SH2-01.22	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
23	SH2-01.23	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
24	SH2-01.24	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
25	SH2-01.25	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
26	SH2-01.26	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,75
27	SH2-01.27	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	165,00
28	SH2-01.28	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
29	SH2-01.29	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
30	SH2-01.30	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
31	SH2-01.31	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
32	SH2-01.32	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	174,14
33	SH2-02.01	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	192,63
34	SH2-02.02	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
35	SH2-02.03	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
36	SH2-02.04	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
37	SH2-02.05	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
38	SH2-02.06	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
39	SH2-02.07	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,75
40	SH2-02.08	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,74
41	SH2-02.09	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	165,00
42	SH2-02.10	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
43	SH2-02.11	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
44	SH2-02.12	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
45	SH2-02.13	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
46	SH2-02.14	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
47	SH2-02.15	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
48	SH2-02.16	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
49	SH2-02.17	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
50	SH2-02.18	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
51	SH2-02.19	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
52	SH2-02.20	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
53	SH2-02.21	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
54	SH2-02.22	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
55	SH2-02.23	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
56	SH2-02.24	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
57	SH2-02.25	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
58	SH2-02.26	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
59	SH2-02.27	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
60	SH2-02.28	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
61	SH2-02.29	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
62	SH2-02.30	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
63	SH2-02.31	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
64	SH2-02.32	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
65	SH2-02.33	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
66	SH2-02.34	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
67	SH2-02.35	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
68	SH2-02.36	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
69	SH2-02.37	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
70	SH2-02.38	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
71	SH2-02.39	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
72	SH2-02.40	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
73	SH2-02.41	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
74	SH2-02.42	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
75	SH2-02.43	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
76	SH2-02.44	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
77	SH2-02.45	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
78	SH2-02.46	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
79	SH2-02.47	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
80	SH2-02.48	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
81	SH2-02.49	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
82	SH2-02.50	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
83	SH2-02.51	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	121,83
84	SH2-02.52	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,46
85	SH2-02.53	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,46
86	SH2-02.54	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,46
87	SH2-02.55	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,46
88	SH2-02.56	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 1	Đường 40m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	239,81
89	SH2-03.01	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	178,40
90	SH2-03.02	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
91	SH2-03.03	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
92	SH2-03.04	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
93	SH2-03.05	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
94	SH2-03.06	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
95	SH2-03.07	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
96	SH2-03.08	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
97	SH2-03.09	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
98	SH2-03.10	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
99	SH2-03.11	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
100	SH2-03.12	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
101	SH2-03.13	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
102	SH2-03.14	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
103	SH2-03.15	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
104	SH2-03.16	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
105	SH2-03.17	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
106	SH2-03.18	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
107	SH2-03.19	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
108	SH2-03.20	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
109	SH2-03.21	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
110	SH2-03.22	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
111	SH2-03.23	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
112	SH2-03.24	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
113	SH2-03.25	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
114	SH2-03.26	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
115	SH2-03.27	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
116	SH2-03.28	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
117	SH2-03.29	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
118	SH2-03.30	Nhà liên kế phố	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
119	TH2-01.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,38
120	TH2-01.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	139,75
121	TH2-01.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	139,75
122	TH2-01.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	139,75
123	TH2-01.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,38
124	TH2-01.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
125	TH2-01.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
126	TH2-01.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
127	TH2-01.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
128	TH2-01.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
129	TH2-01.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
130	TH2-01.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
131	TH2-01.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
132	TH2-01.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
133	TH2-01.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
134	TH2-01.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
135	TH2-01.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
136	TH2-01.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
137	TH2-01.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
138	TH2-01.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
139	TH2-01.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
140	TH2-01.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
141	TH2-01.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
142	TH2-01.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
143	TH2-01.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
144	TH2-01.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
145	TH2-01.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
146	TH2-01.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
147	TH2-01.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	247,28
148	TH2-01.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	151,30
149	TH2-01.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,45
150	TH2-01.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	134,70
151	TH2-01.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,41
152	TH2-01.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
153	TH2-01.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
154	TH2-01.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
155	TH2-01.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
156	TH2-01.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
157	TH2-01.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
158	TH2-01.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
159	TH2-01.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
160	TH2-01.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
161	TH2-01.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
162	TH2-01.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
163	TH2-01.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
164	TH2-01.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
165	TH2-01.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
166	TH2-01.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
167	TH2-01.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
168	TH2-01.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
169	TH2-01.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
170	TH2-01.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
171	TH2-01.53	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
172	TH2-01.54	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
173	TH2-01.55	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
174	TH2-01.56	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
175	TH2-02.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	213,37
176	TH2-02.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,00
177	TH2-02.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,00
178	TH2-02.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,00
179	TH2-02.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,00
180	TH2-02.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	160,00
181	TH2-02.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,00
182	TH2-02.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	120,00
183	TH2-02.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
184	TH2-02.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
185	TH2-02.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
186	TH2-02.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
187	TH2-02.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
188	TH2-02.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
189	TH2-02.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
190	TH2-02.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
191	TH2-02.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
192	TH2-02.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
193	TH2-02.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,90
194	TH2-02.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	277,89
195	TH2-02.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
196	TH2-02.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
197	TH2-02.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
198	TH2-02.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
199	TH2-02.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
200	TH2-02.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
201	TH2-02.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
202	TH2-02.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
203	TH2-02.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
204	TH2-02.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
205	TH2-02.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
206	TH2-02.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
207	TH2-02.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
208	TH2-02.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
209	TH2-02.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
210	TH2-02.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
211	TH2-02.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
212	TH2-02.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
213	TH2-02.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	233,45
214	TH2-03.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	231,94
215	TH2-03.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
216	TH2-03.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
217	TH2-03.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
218	TH2-03.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
219	TH2-03.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
220	TH2-03.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
221	TH2-03.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
222	TH2-03.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
223	TH2-03.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
224	TH2-03.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
225	TH2-03.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
226	TH2-03.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
227	TH2-03.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
228	TH2-03.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
229	TH2-03.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
230	TH2-03.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
231	TH2-03.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
232	TH2-03.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
233	TH2-03.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
234	TH2-03.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
235	TH2-03.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
236	TH2-03.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
237	TH2-03.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N2	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	196,87
238	TH2-03.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	282,86

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
239	TH2-03.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
240	TH2-03.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
241	TH2-03.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
242	TH2-03.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
243	TH2-03.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
244	TH2-03.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
245	TH2-03.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
246	TH2-03.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
247	TH2-03.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
248	TH2-03.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
249	TH2-03.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
250	TH2-03.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
251	TH2-03.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
252	TH2-03.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
253	TH2-03.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
254	TH2-03.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
255	TH2-03.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
256	TH2-03.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
257	TH2-03.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
258	TH2-03.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
259	TH2-03.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
260	TH2-03.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
261	TH2-03.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
262	TH2-03.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	252,00
263	TH2-04.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	194,51
264	TH2-04.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
265	TH2-04.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
266	TH2-04.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
267	TH2-04.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
268	TH2-04.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
269	TH2-04.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
270	TH2-04.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m ²)
271	TH2-04.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
272	TH2-04.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
273	TH2-04.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
274	TH2-04.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
275	TH2-04.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
276	TH2-04.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
277	TH2-04.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
278	TH2-04.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
279	TH2-04.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
280	TH2-04.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
281	TH2-04.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
282	TH2-04.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
283	TH2-04.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
284	TH2-04.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
285	TH2-04.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
286	TH2-04.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
287	TH2-04.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
288	TH2-04.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
289	TH2-04.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,85
290	TH2-04.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	253,83
291	TH2-04.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
292	TH2-04.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
293	TH2-04.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
294	TH2-04.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
295	TH2-04.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
296	TH2-04.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
297	TH2-04.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
298	TH2-04.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	170,00
299	TH2-04.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,00
300	TH2-04.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,00
301	TH2-04.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,00
302	TH2-04.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
303	TH2-04.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,00
304	TH2-04.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	130,00
305	TH2-04.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
306	TH2-04.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
307	TH2-04.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
308	TH2-04.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
309	TH2-04.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
310	TH2-04.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
311	TH2-04.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
312	TH2-04.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
313	TH2-04.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
314	TH2-04.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
315	TH2-04.53	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
316	TH2-04.54	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
317	TH2-04.55	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	204,59
318	TH2-05.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	223,07

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
319	TH2-05.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
320	TH2-05.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
321	TH2-05.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
322	TH2-05.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
323	TH2-05.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
324	TH2-05.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
325	TH2-05.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
326	TH2-05.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
327	TH2-05.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
328	TH2-05.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
329	TH2-05.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
330	TH2-05.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
331	TH2-05.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
332	TH2-05.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
333	TH2-05.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
334	TH2-05.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
335	TH2-05.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
336	TH2-05.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
337	TH2-05.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
338	TH2-05.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
339	TH2-05.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
340	TH2-05.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N4	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	192,82
341	TH2-05.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	278,80
342	TH2-05.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
343	TH2-05.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
344	TH2-05.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
345	TH2-05.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
346	TH2-05.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
347	TH2-05.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
348	TH2-05.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
349	TH2-05.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
350	TH2-05.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
351	TH2-05.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
352	TH2-05.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
353	TH2-05.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
354	TH2-05.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
355	TH2-05.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
356	TH2-05.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
357	TH2-05.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,00
358	TH2-05.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
359	TH2-05.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
360	TH2-05.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
361	TH2-05.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
362	TH2-05.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
363	TH2-05.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	270,68
364	TH2-06.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	339,59
365	TH2-06.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
366	TH2-06.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
367	TH2-06.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
368	TH2-06.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
369	TH2-06.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
370	TH2-06.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
371	TH2-06.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
372	TH2-06.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
373	TH2-06.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
374	TH2-06.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
375	TH2-06.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
376	TH2-06.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
377	TH2-06.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
378	TH2-06.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
379	TH2-06.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
380	TH2-06.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
381	TH2-06.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
382	TH2-06.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
383	TH2-06.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
384	TH2-06.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
385	TH2-06.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
386	TH2-06.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
387	TH2-06.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
388	TH2-06.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
389	TH2-06.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,79
390	TH2-06.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	283,77
391	TH2-06.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
392	TH2-06.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
393	TH2-06.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
394	TH2-06.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
395	TH2-06.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
396	TH2-06.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
397	TH2-06.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
398	TH2-06.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m ²)
399	TH2-06.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
400	TH2-06.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
401	TH2-06.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
402	TH2-06.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
403	TH2-06.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
404	TH2-06.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
405	TH2-06.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
406	TH2-06.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
407	TH2-06.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
408	TH2-06.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
409	TH2-06.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
410	TH2-06.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
411	TH2-06.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
412	TH2-06.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
413	TH2-06.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	291,00
414	TH2-07.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	323,18

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
415	TH2-07.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
416	TH2-07.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
417	TH2-07.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
418	TH2-07.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
419	TH2-07.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
420	TH2-07.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
421	TH2-07.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
422	TH2-07.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
423	TH2-07.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
424	TH2-07.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
425	TH2-07.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
426	TH2-07.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
427	TH2-07.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
428	TH2-07.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
429	TH2-07.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
430	TH2-07.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
431	TH2-07.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
432	TH2-07.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
433	TH2-07.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
434	TH2-07.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
435	TH2-07.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	218,76
436	TH2-07.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,74
437	TH2-07.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
438	TH2-07.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
439	TH2-07.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
440	TH2-07.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
441	TH2-07.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
442	TH2-07.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
443	TH2-07.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
444	TH2-07.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
445	TH2-07.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
446	TH2-07.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
447	TH2-07.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
448	TH2-07.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
449	TH2-07.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
450	TH2-07.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
451	TH2-07.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
452	TH2-07.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
453	TH2-07.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
454	TH2-07.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
455	TH2-07.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
456	TH2-07.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	292,00
457	TH2-08.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	337,32
458	TH2-08.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
459	TH2-08.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
460	TH2-08.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
461	TH2-08.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
462	TH2-08.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
463	TH2-08.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
464	TH2-08.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,00
465	TH2-08.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,00
466	TH2-08.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
467	TH2-08.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
468	TH2-08.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
469	TH2-08.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
470	TH2-08.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
471	TH2-08.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	277,73
472	TH2-08.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	363,72
473	TH2-08.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
474	TH2-08.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
475	TH2-08.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
476	TH2-08.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
477	TH2-08.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
478	TH2-08.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
479	TH2-08.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	200,00
480	TH2-08.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
481	TH2-08.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
482	TH2-08.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
483	TH2-08.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	392,07
484	TH2-09.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	255,75
485	TH2-09.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,48
486	TH2-09.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	159,36
487	TH2-09.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
488	TH2-09.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	232,78
489	TH2-09.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
490	TH2-09.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
491	TH2-09.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
492	TH2-09.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
493	TH2-09.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
494	TH2-09.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
495	TH2-09.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
496	TH2-09.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
497	TH2-09.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
498	TH2-09.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
499	TH2-09.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
500	TH2-09.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
501	TH2-09.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
502	TH2-09.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
503	TH2-09.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
504	TH2-09.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
505	TH2-09.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
506	TH2-09.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
507	TH2-09.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
508	TH2-09.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
509	TH2-09.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
510	TH2-09.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
511	TH2-09.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
512	TH2-09.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
513	TH2-09.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
514	TH2-09.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
515	TH2-09.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
516	TH2-09.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
517	TH2-09.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
518	TH2-09.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
519	TH2-09.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
520	TH2-09.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
521	TH2-09.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
522	TH2-09.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
523	TH2-09.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
524	TH2-09.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
525	TH2-09.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
526	TH2-09.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
527	TH2-09.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
528	TH2-09.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
529	TH2-09.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
530	TH2-09.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
531	TH2-09.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
532	TH2-09.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
533	TH2-09.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
534	TH2-09.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
535	TH2-10.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	178,97
536	TH2-10.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
537	TH2-10.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
538	TH2-10.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
539	TH2-10.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
540	TH2-10.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,00
541	TH2-10.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,00
542	TH2-10.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
543	TH2-10.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
544	TH2-10.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
545	TH2-10.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	289,77
546	TH2-10.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	177,28
547	TH2-10.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
548	TH2-10.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
549	TH2-10.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
550	TH2-10.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
551	TH2-10.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,00
552	TH2-10.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,00
553	TH2-10.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
554	TH2-10.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
555	TH2-10.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
556	TH2-10.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
557	TH2-10.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	178,97
558	TH2-11.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	171,68

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
559	TH2-11.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
560	TH2-11.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
561	TH2-11.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
562	TH2-11.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
563	TH2-11.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
564	TH2-11.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
565	TH2-11.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
566	TH2-11.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
567	TH2-11.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
568	TH2-11.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
569	TH2-11.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
570	TH2-11.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	199,98
571	TH2-11.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,08
572	TH2-11.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
573	TH2-11.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
574	TH2-11.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
575	TH2-11.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
576	TH2-11.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
577	TH2-11.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
578	TH2-11.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
579	TH2-11.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
580	TH2-11.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
581	TH2-11.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,19
582	TH2-12.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	217,79
583	TH2-12.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	146,26
584	TH2-12.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,59
585	TH2-12.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	153,71
586	TH2-12.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,33
587	TH2-12.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
588	TH2-12.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
589	TH2-12.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
590	TH2-12.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
591	TH2-12.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
592	TH2-12.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
593	TH2-12.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
594	TH2-12.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
595	TH2-12.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
596	TH2-12.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
597	TH2-12.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
598	TH2-12.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
599	TH2-12.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
600	TH2-12.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
601	TH2-12.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
602	TH2-12.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
603	TH2-12.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
604	TH2-12.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
605	TH2-12.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
606	TH2-12.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
607	TH2-12.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
608	TH2-12.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
609	TH2-12.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
610	TH2-12.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
611	TH2-12.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
612	TH2-12.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
613	TH2-12.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
614	TH2-12.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
615	TH2-12.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
616	TH2-12.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
617	TH2-12.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
618	TH2-12.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
619	TH2-12.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
620	TH2-12.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
621	TH2-12.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
622	TH2-12.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
623	TH2-12.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
624	TH2-12.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
625	TH2-12.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
626	TH2-12.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
627	TH2-12.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
628	TH2-12.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
629	TH2-12.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
630	TH2-12.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
631	TH2-12.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
632	TH2-12.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
633	TH2-13.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	218,97
634	TH2-13.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
635	TH2-13.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
636	TH2-13.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
637	TH2-13.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
638	TH2-13.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
639	TH2-13.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,00
640	TH2-13.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
641	TH2-13.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
642	TH2-13.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
643	TH2-13.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,65
644	TH2-13.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	216,16
645	TH2-13.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
646	TH2-13.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
647	TH2-13.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
648	TH2-13.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,00
649	TH2-13.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,00
650	TH2-13.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
651	TH2-13.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
652	TH2-13.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
653	TH2-13.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
654	TH2-13.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	218,97

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
655	TH2-14.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,80
656	TH2-14.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
657	TH2-14.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
658	TH2-14.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
659	TH2-14.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
660	TH2-14.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
661	TH2-14.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
662	TH2-14.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
663	TH2-14.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
664	TH2-14.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
665	TH2-14.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
666	TH2-14.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
667	TH2-14.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
668	TH2-14.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,46
669	TH2-14.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	285,74
670	TH2-14.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
671	TH2-14.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
672	TH2-14.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
673	TH2-14.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
674	TH2-14.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
675	TH2-14.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
676	TH2-14.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
677	TH2-14.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
678	TH2-14.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
679	TH2-14.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
680	TH2-14.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
681	TH2-14.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 4	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,31
682	TH2-15.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,59
683	TH2-15.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
684	TH2-15.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
685	TH2-15.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
686	TH2-15.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
687	TH2-15.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
688	TH2-15.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
689	TH2-15.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
690	TH2-15.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
691	TH2-15.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
692	TH2-15.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
693	TH2-15.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
694	TH2-15.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
695	TH2-15.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
696	TH2-15.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
697	TH2-15.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
698	TH2-15.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
699	TH2-15.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
700	TH2-15.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
701	TH2-15.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
702	TH2-15.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
703	TH2-15.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
704	TH2-15.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
705	TH2-15.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
706	TH2-15.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
707	TH2-15.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
708	TH2-15.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
709	TH2-15.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
710	TH2-15.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
711	TH2-15.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	185,57
712	TH2-16.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	214,56
713	TH2-16.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
714	TH2-16.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
715	TH2-16.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
716	TH2-16.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
717	TH2-16.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
718	TH2-16.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Sit	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
719	TH2-16.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
720	TH2-16.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
721	TH2-16.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
722	TH2-16.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
723	TH2-16.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
724	TH2-16.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
725	TH2-16.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N10	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
726	TH2-16.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
727	TH2-16.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
728	TH2-16.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
729	TH2-16.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
730	TH2-16.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
731	TH2-16.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
732	TH2-16.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
733	TH2-16.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
734	TH2-16.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
735	TH2-16.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
736	TH2-16.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
737	TH2-16.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
738	TH2-16.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
739	TH2-16.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
740	TH2-16.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
741	TH2-16.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
742	TH2-16.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
743	TH2-16.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
744	TH2-16.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	300,54
745	TH2-17.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	189,53
746	TH2-17.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
747	TH2-17.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
748	TH2-17.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
749	TH2-17.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
750	TH2-17.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	Việc Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
751	TH2-17.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
752	TH2-17.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
753	TH2-17.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
754	TH2-17.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
755	TH2-17.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
756	TH2-17.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
757	TH2-17.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
758	TH2-17.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
759	TH2-17.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
760	TH2-17.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
761	TH2-17.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
762	TH2-17.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
763	TH2-17.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
764	TH2-17.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
765	TH2-17.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
766	TH2-17.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
767	TH2-17.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
768	TH2-17.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
769	TH2-17.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
770	TH2-17.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
771	TH2-17.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
772	TH2-17.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
773	TH2-17.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
774	TH2-17.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
775	TH2-17.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
776	TH2-17.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
777	TH2-17.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
778	TH2-17.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
779	TH2-17.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	275,51
780	TH2-18.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	294,50
781	TH2-18.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
782	TH2-18.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
783	TH2-18.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
784	TH2-18.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
785	TH2-18.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
786	TH2-18.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
787	TH2-18.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
788	TH2-18.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
789	TH2-18.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
790	TH2-18.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
791	TH2-18.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
792	TH2-18.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
793	TH2-18.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
794	TH2-18.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
795	TH2-18.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
796	TH2-18.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
797	TH2-18.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
798	TH2-18.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
799	TH2-18.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
800	TH2-18.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
801	TH2-18.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
802	TH2-18.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
803	TH2-18.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
804	TH2-18.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
805	TH2-18.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
806	TH2-18.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
807	TH2-18.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
808	TH2-18.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
809	TH2-18.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
810	TH2-18.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
811	TH2-18.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
812	TH2-18.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
813	TH2-18.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
814	TH2-18.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
815	TH2-18.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
816	TH2-18.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
817	TH2-18.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	250,49
818	TH2-19.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	233,03
819	TH2-19.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
820	TH2-19.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
821	TH2-19.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
822	TH2-19.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
823	TH2-19.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
824	TH2-19.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
825	TH2-19.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
826	TH2-19.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
827	TH2-19.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
828	TH2-19.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
829	TH2-19.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
830	TH2-19.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
831	TH2-19.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
832	TH2-19.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
833	TH2-19.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
834	TH2-19.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
835	TH2-19.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
836	TH2-19.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
837	TH2-19.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
838	TH2-19.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
839	TH2-19.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
840	TH2-19.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	179,01
841	TH2-20.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	188,00
842	TH2-20.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
843	TH2-20.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
844	TH2-20.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
845	TH2-20.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
846	TH2-20.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
847	TH2-20.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
848	TH2-20.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
849	TH2-20.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
850	TH2-20.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
851	TH2-20.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
852	TH2-20.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
853	TH2-20.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N13	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
854	TH2-20.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
855	TH2-20.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
856	TH2-20.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
857	TH2-20.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
858	TH2-20.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
859	TH2-20.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
860	TH2-20.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
861	TH2-20.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
862	TH2-20.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
863	TH2-20.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
864	TH2-20.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
865	TH2-20.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
866	TH2-20.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	273,98
867	TH2-21.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,50
868	TH2-21.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
869	TH2-21.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
870	TH2-21.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
871	TH2-21.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
872	TH2-21.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
873	TH2-21.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
874	TH2-21.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
875	TH2-21.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
876	TH2-21.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
877	TH2-21.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
878	TH2-21.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
879	TH2-21.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
880	TH2-21.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
881	TH2-21.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
882	TH2-21.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
883	TH2-21.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
884	TH2-21.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
885	TH2-21.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
886	TH2-21.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,50
887	TH2-21.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,50
888	TH2-21.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
889	TH2-21.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
890	TH2-21.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
891	TH2-21.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
892	TH2-21.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
893	TH2-21.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
894	TH2-21.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
895	TH2-21.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
896	TH2-21.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
897	TH2-21.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
898	TH2-21.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
899	TH2-21.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
900	TH2-21.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
901	TH2-21.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
902	TH2-21.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	225,00
903	TH2-21.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
904	TH2-21.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
905	TH2-21.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
906	TH2-21.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,50
907	TH2-22.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
908	TH2-22.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
909	TH2-22.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
910	TH2-22.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
911	TH2-22.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
912	TH2-22.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
913	TH2-22.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
914	TH2-22.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
915	TH2-22.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
916	TH2-22.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
917	TH2-22.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	194,50
918	TH2-22.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	194,50
919	TH2-22.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
920	TH2-22.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
921	TH2-22.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
922	TH2-22.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
923	TH2-22.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
924	TH2-22.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,00
925	TH2-22.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
926	TH2-22.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
927	TH2-22.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
928	TH2-22.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
929	TH2-23.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
930	TH2-23.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
931	TH2-23.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
932	TH2-23.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
933	TH2-23.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
934	TH2-23.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
935	TH2-23.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
936	TH2-23.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
937	TH2-23.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
938	TH2-23.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
939	TH2-23.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
940	TH2-23.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
941	TH2-23.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
942	TH2-23.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
943	TH2-23.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
944	TH2-23.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
945	TH2-23.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	254,87
946	TH2-23.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	214,20
947	TH2-23.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
948	TH2-23.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
949	TH2-23.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
950	TH2-23.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
951	TH2-23.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
952	TH2-23.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
953	TH2-23.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
954	TH2-23.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
955	TH2-23.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
956	TH2-23.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
957	TH2-23.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
958	TH2-23.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
959	TH2-24.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
960	TH2-24.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
961	TH2-24.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
962	TH2-24.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
963	TH2-24.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	201,00
964	TH2-24.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
965	TH2-24.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
966	TH2-24.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
967	TH2-24.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
968	TH2-24.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
969	TH2-24.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
970	TH2-24.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
971	TH2-24.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
972	TH2-24.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
973	TH2-24.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
974	TH2-24.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
975	TH2-24.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
976	TH2-24.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
977	TH2-24.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N15	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	232,48
978	TH2-24.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,77
979	TH2-24.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
980	TH2-24.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
981	TH2-24.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
982	TH2-24.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
983	TH2-24.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
984	TH2-24.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
985	TH2-24.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
986	TH2-24.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
987	TH2-24.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
988	TH2-24.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
989	TH2-24.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
990	TH2-24.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m ²)
991	TH2-24.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
992	TH2-24.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
993	TH2-25.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
994	TH2-25.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
995	TH2-25.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
996	TH2-25.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
997	TH2-25.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
998	TH2-25.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
999	TH2-25.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1000	TH2-25.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1001	TH2-25.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1002	TH2-25.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1003	TH2-25.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1004	TH2-25.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1005	TH2-25.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1006	TH2-25.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N16	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1007	TH2-25.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1008	TH2-25.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1009	TH2-25.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1010	TH2-25.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1011	TH2-25.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1012	TH2-25.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI6	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	190,09
1013	TH2-25.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,38
1014	TH2-25.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1015	TH2-25.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1016	TH2-25.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1017	TH2-25.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1018	TH2-25.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1019	TH2-25.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1020	TH2-25.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1021	TH2-25.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1022	TH2-25.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-NI7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1023	TH2-25.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1024	TH2-25.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1025	TH2-25.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1026	TH2-25.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1027	TH2-25.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1028	TH2-26.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
1029	TH2-26.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
1030	TH2-26.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
1031	TH2-26.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,50
1032	TH2-26.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	186,75
1033	TH2-26.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1034	TH2-26.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1035	TH2-26.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1036	TH2-26.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1037	TH2-26.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1038	TH2-26.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N17	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1039	TH2-26.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1040	TH2-26.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1041	TH2-26.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1042	TH2-26.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1043	TH2-26.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1044	TH2-26.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1045	TH2-26.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1046	TH2-26.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N17	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1047	TH2-26.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1048	TH2-26.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1049	TH2-26.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1050	TH2-26.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1051	TH2-26.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1052	TH2-26.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1053	TH2-26.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1054	TH2-26.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1055	TH2-26.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1056	TH2-26.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1057	TH2-26.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1058	TH2-26.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1059	TH2-26.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1060	TH2-26.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1061	TH2-27.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1062	TH2-27.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1063	TH2-27.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1064	TH2-27.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1065	TH2-27.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1066	TH2-27.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1067	TH2-27.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1068	TH2-27.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1069	TH2-27.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1070	TH2-27.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N5	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1071	TH2-27.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N5	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,87
1072	TH2-27.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	277,16
1073	TH2-27.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1074	TH2-27.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1075	TH2-27.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1076	TH2-27.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1077	TH2-27.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1078	TH2-27.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1079	TH2-27.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1080	TH2-27.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1081	TH2-27.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1082	TH2-27.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1083	TH2-28.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1084	TH2-28.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1085	TH2-28.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1086	TH2-28.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1087	TH2-28.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1088	TH2-28.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1089	TH2-28.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1090	TH2-28.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1091	TH2-28.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1092	TH2-28.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1093	TH2-28.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1094	TH2-28.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N18	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	275,48
1095	TH2-28.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,18
1096	TH2-28.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1097	TH2-28.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1098	TH2-28.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1099	TH2-28.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1100	TH2-28.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1101	TH2-28.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00
1102	TH2-28.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sit	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1103	TH2-28.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1104	TH2-28.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1105	TH2-28.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1106	TH2-28.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1107	TH2-28.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1108	TH2-29.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	217,26
1109	TH2-29.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1110	TH2-29.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1111	TH2-29.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1112	TH2-29.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1113	TH2-29.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1114	TH2-29.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1115	TH2-29.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1116	TH2-29.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1117	TH2-29.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1118	TH2-29.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1119	TH2-29.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1120	TH2-29.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1121	TH2-29.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1122	TH2-29.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1123	TH2-29.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1124	TH2-29.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1125	TH2-29.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1126	TH2-29.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1127	TH2-29.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1128	TH2-29.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1129	TH2-29.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1130	TH2-29.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1131	TH2-29.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,00
1132	TH2-29.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1133	TH2-29.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1134	TH2-29.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1135	TH2-29.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1136	TH2-29.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	110,00
1137	TH2-29.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	162,00
1138	TH2-30.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	205,17
1139	TH2-30.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1140	TH2-30.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1141	TH2-30.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1142	TH2-30.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1143	TH2-30.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1144	TH2-30.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1145	TH2-30.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1146	TH2-30.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1147	TH2-30.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1148	TH2-30.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1149	TH2-30.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	205,17
1150	TH2-30.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	205,17

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1151	TH2-30.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1152	TH2-30.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1153	TH2-30.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1154	TH2-30.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1155	TH2-30.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1156	TH2-30.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1157	TH2-30.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1158	TH2-30.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1159	TH2-30.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1160	TH2-30.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1161	TH2-30.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	205,17
1162	TH2-31.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,57
1163	TH2-31.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1164	TH2-31.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1165	TH2-31.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1166	TH2-31.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1167	TH2-31.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1168	TH2-31.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1169	TH2-31.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1170	TH2-31.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1171	TH2-31.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1172	TH2-31.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1173	TH2-31.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1174	TH2-31.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1175	TH2-31.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1176	TH2-31.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1177	TH2-31.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1178	TH2-31.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1179	TH2-31.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1180	TH2-31.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1181	TH2-31.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1182	TH2-31.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1183	TH2-31.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1184	TH2-31.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1185	TH2-31.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1186	TH2-31.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1187	TH2-31.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,57
1188	TH2-31.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,57
1189	TH2-31.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1190	TH2-31.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1191	TH2-31.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1192	TH2-31.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1193	TH2-31.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1194	TH2-31.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1195	TH2-31.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1196	TH2-31.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1197	TH2-31.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1198	TH2-31.37	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1199	TH2-31.38	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1200	TH2-31.39	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1201	TH2-31.40	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1202	TH2-31.41	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1203	TH2-31.42	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1204	TH2-31.43	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1205	TH2-31.44	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1206	TH2-31.45	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1207	TH2-31.46	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1208	TH2-31.47	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1209	TH2-31.48	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1210	TH2-31.49	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1211	TH2-31.50	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1212	TH2-31.51	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1213	TH2-31.52	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,57
1214	TH2-32.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	172,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1215	TH2-32.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1216	TH2-32.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1217	TH2-32.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1218	TH2-32.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1219	TH2-32.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1220	TH2-32.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1221	TH2-32.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1222	TH2-32.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1223	TH2-32.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1224	TH2-32.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1225	TH2-32.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1226	TH2-32.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1227	TH2-32.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1228	TH2-32.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1229	TH2-32.16	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1230	TH2-32.17	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1231	TH2-32.18	Nhà liên kế sân vườn	Đường SÓ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	172,00
1232	TH2-32.19	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	172,00
1233	TH2-32.20	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1234	TH2-32.21	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1235	TH2-32.22	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1236	TH2-32.23	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1237	TH2-32.24	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1238	TH2-32.25	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1239	TH2-32.26	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1240	TH2-32.27	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1241	TH2-32.28	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1242	TH2-32.29	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	170,00
1243	TH2-32.30	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1244	TH2-32.31	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1245	TH2-32.32	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1246	TH2-32.33	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1247	TH2-32.34	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1248	TH2-32.35	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1249	TH2-32.36	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	172,00
1250	TH2-33.01	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	331,50
1251	TH2-33.02	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N22	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	312,05
1252	TH2-33.03	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N22	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1253	TH2-33.04	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N22	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1254	TH2-33.05	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N22	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1255	TH2-33.06	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N22	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1256	TH2-33.07	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	252,00
1257	TH2-33.08	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1258	TH2-33.09	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1259	TH2-33.10	Nhà liên kế sân vườn	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	252,00
1260	TH2-33.11	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1261	TH2-33.12	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1262	TH2-33.13	Nhà liên kế sân vườn	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1263	TH2-33.14	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1264	TH2-33.15	Nhà liên kế sân vườn	Đường KIL-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1265	SV2-01.01	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	290,00
1266	SV2-01.02	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1267	SV2-01.03	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1268	SV2-01.04	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1269	SV2-01.05	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1270	SV2-01.06	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1271	SV2-01.07	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1272	SV2-01.08	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1273	SV2-01.09	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1274	SV2-01.10	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1275	SV2-01.11	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1276	SV2-01.12	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1277	SV2-01.13	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1278	SV2-01.14	Biệt thự song lập	Đường KIL-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1279	SV2-01.15	Biệt thự song lập	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1280	SV2-01.16	Biệt thự song lập	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1281	SV2-01.17	Biệt thự song lập	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Kênh	250,00
1282	SV2-01.18	Biệt thự song lập	Đường KII-D1	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	285,27
1283	SV2-02.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	437,53
1284	SV2-02.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1285	SV2-02.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1286	SV2-02.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1287	SV2-02.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N8	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	436,55
1288	SV2-02.06	Biệt thự song lập	Đường KII-D3	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	333,75
1289	SV2-03.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	318,42
1290	SV2-03.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1291	SV2-03.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1292	SV2-03.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1293	SV2-03.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1294	SV2-03.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1295	SV2-03.07	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1296	SV2-03.08	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1297	SV2-03.09	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1298	SV2-03.10	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1299	SV2-03.11	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1300	SV2-03.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1301	SV2-03.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1302	SV2-03.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1303	SV2-03.15	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1304	SV2-03.16	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1305	SV2-03.17	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1306	SV2-03.18	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1307	SV2-03.19	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1308	SV2-03.20	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1309	SV2-03.21	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	217,00
1310	SV2-03.22	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	217,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1311	SV2-03.23	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1312	SV2-03.24	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1313	SV2-03.25	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1314	SV2-03.26	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1315	SV2-03.27	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1316	SV2-03.28	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1317	SV2-03.29	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1318	SV2-03.30	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1319	SV2-03.31	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1320	SV2-03.32	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1321	SV2-03.33	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1322	SV2-03.34	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1323	SV2-03.35	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1324	SV2-03.36	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1325	SV2-03.37	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1326	SV2-03.38	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1327	SV2-03.39	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1328	SV2-03.40	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1329	SV2-03.41	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1330	SV2-03.42	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1331	SV2-03.43	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	248,41
1332	SV2-04.01	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	315,68
1333	SV2-04.02	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1334	SV2-04.03	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1335	SV2-04.04	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1336	SV2-04.05	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1337	SV2-04.06	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1338	SV2-04.07	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1339	SV2-04.08	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1340	SV2-04.09	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1341	SV2-04.10	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1342	SV2-04.11	Biệt thự song lập	Đường KIL-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1343	SV2-04.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1344	SV2-04.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1345	SV2-04.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1346	SV2-04.15	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1347	SV2-04.16	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1348	SV2-04.17	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1349	SV2-04.18	Biệt thự song lập	Đường KII-N14	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	329,50
1350	SV2-04.19	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	313,00
1351	SV2-04.20	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1352	SV2-04.21	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1353	SV2-04.22	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1354	SV2-04.23	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1355	SV2-04.24	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1356	SV2-04.25	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1357	SV2-04.26	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1358	SV2-04.27	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1359	SV2-04.28	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1360	SV2-04.29	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1361	SV2-04.30	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1362	SV2-04.31	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1363	SV2-04.32	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1364	SV2-04.33	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1365	SV2-04.34	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1366	SV2-04.35	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1367	SV2-04.36	Biệt thự song lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	425,67
1368	SV2-05.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,00
1369	SV2-05.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1370	SV2-05.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1371	SV2-05.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1372	SV2-05.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1373	SV2-05.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1374	SV2-05.07	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1375	SV2-05.08	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1376	SV2-05.09	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1377	SV2-05.10	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1378	SV2-05.11	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1379	SV2-05.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1380	SV2-05.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1381	SV2-05.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1382	SV2-05.15	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1383	SV2-05.16	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1384	SV2-05.17	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1385	SV2-05.18	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1386	SV2-05.19	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1387	SV2-05.20	Biệt thự song lập	Đường KII-N7	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	373,21
1388	SV2-05.21	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	294,74
1389	SV2-05.22	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1390	SV2-05.23	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1391	SV2-05.24	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1392	SV2-05.25	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1393	SV2-05.26	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1394	SV2-05.27	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1395	SV2-05.28	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1396	SV2-05.29	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1397	SV2-05.30	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1398	SV2-05.31	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1399	SV2-05.32	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1400	SV2-05.33	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1401	SV2-05.34	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1402	SV2-05.35	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1403	SV2-05.36	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1404	SV2-05.37	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1405	SV2-05.38	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1406	SV2-05.39	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1407	SV2-05.40	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,00
1408	SV2-05.41	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,00
1409	SV2-06.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	262,00
1410	SV2-06.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1411	SV2-06.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1412	SV2-06.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1413	SV2-06.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1414	SV2-06.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1415	SV2-06.07	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1416	SV2-06.08	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1417	SV2-06.09	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1418	SV2-06.10	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1419	SV2-06.11	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1420	SV2-06.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1421	SV2-06.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1422	SV2-06.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1423	SV2-06.15	Biệt thự song lập	Đường KIL-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1424	SV2-06.16	Biệt thự song lập	Đường KIL-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1425	SV2-06.17	Biệt thự song lập	Đường KIL-N19	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1426	SV2-06.18	Biệt thự song lập	Đường KIL-N19	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	281,57
1427	SV2-06.19	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	383,09
1428	SV2-06.20	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1429	SV2-06.21	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1430	SV2-06.22	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1431	SV2-06.23	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1432	SV2-06.24	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1433	SV2-06.25	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1434	SV2-06.26	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1435	SV2-06.27	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1436	SV2-06.28	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1437	SV2-06.29	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1438	SV2-06.30	Biệt thự song lập	Đường KIL-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1439	SV2-06.31	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1440	SV2-06.32	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1441	SV2-06.33	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1442	SV2-06.34	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1443	SV2-06.35	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	225,00
1444	SV2-06.36	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	245,50
1445	SV2-07.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	498,42
1446	SV2-07.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1447	SV2-07.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1448	SV2-07.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N20	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1449	SV2-07.05	Biệt thự song lập	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	369,14
1450	SV2-07.06	Biệt thự song lập	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1451	SV2-07.07	Biệt thự song lập	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1452	SV2-07.08	Biệt thự song lập	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	250,00
1453	SV2-07.09	Biệt thự song lập	Đường KII-D12	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	353,29
1454	SV2-08.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1455	SV2-08.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1456	SV2-08.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1457	SV2-08.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1458	SV2-08.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1459	SV2-08.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1460	SV2-08.07	Biệt thự song lập	Đường KII-N23	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1461	SV2-08.08	Biệt thự song lập	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	252,00
1462	SV2-08.09	Biệt thự song lập	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1463	SV2-08.10	Biệt thự song lập	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1464	SV2-08.11	Biệt thự song lập	Đường SỎ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	252,00
1465	SV2-08.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1466	SV2-08.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1467	SV2-08.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1468	SV2-08.15	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1469	SV2-08.16	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1470	SV2-08.17	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1471	SV2-08.18	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1472	SV2-09.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1473	SV2-09.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1474	SV2-09.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1475	SV2-09.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1476	SV2-09.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1477	SV2-09.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N24	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1478	SV2-09.07	Biệt thự song lập	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,00
1479	SV2-09.08	Biệt thự song lập	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	176,00
1480	SV2-09.09	Biệt thự song lập	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	176,00
1481	SV2-09.10	Biệt thự song lập	Đường SỐ 3	Đường 22m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	256,00
1482	SV2-09.11	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1483	SV2-09.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1484	SV2-09.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1485	SV2-09.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1486	SV2-09.15	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1487	SV2-09.16	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1488	SV2-10.01	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,00
1489	SV2-10.02	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1490	SV2-10.03	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1491	SV2-10.04	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1492	SV2-10.05	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1493	SV2-10.06	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	200,00
1494	SV2-10.07	Biệt thự song lập	Đường KII-N25	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	212,00
1495	SV2-10.08	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	211,32
1496	SV2-10.09	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	206,06
1497	SV2-10.10	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	207,92
1498	SV2-10.11	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	209,78
1499	SV2-10.12	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	211,63
1500	SV2-10.13	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	213,49
1501	SV2-10.14	Biệt thự song lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	239,81
1502	GV2-01.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	403,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1503	GV2-01.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,20
1504	GV2-01.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	361,91
1505	GV2-01.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	406,74
1506	GV2-01.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	396,58
1507	GV2-01.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,34
1508	GV2-01.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1509	GV2-01.08	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1510	GV2-02.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1511	GV2-02.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1512	GV2-02.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1513	GV2-02.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1514	GV2-02.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	370,88
1515	GV2-02.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1516	GV2-02.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1517	GV2-02.08	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1518	GV2-02.09	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67

Sst	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1519	GV2-03.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1520	GV2-03.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1521	GV2-03.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1522	GV2-03.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1523	GV2-03.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1524	GV2-03.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1525	GV2-03.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1526	GV2-03.08	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1527	GV2-03.09	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1528	GV2-03.10	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	371,67
1529	GV2-04.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	371,65
1530	GV2-04.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,66
1531	GV2-04.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	371,66
1532	GV2-04.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	394,08
1533	GV2-04.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1534	GV2-04.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sân Phẩm	Diện tích đất (m2)
1535	GV2-04.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1536	GV2-04.08	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1537	GV2-04.09	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1538	GV2-05.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1539	GV2-05.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1540	GV2-05.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1541	GV2-05.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1542	GV2-05.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	607,53
1543	GV2-05.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N9	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	580,00
1544	GV2-06.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	616,19
1545	GV2-06.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	626,63
1546	GV2-06.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	363,11
1547	GV2-06.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,44
1548	GV2-06.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,44
1549	GV2-06.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	435,18
1550	GV2-06.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	441,70

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1551	GV2-06.08	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	363,11
1552	GV2-06.09	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,44
1553	GV2-06.10	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	389,51
1554	GV2-06.11	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,11
1555	GV2-06.12	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1556	GV2-06.13	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1557	GV2-06.14	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1558	GV2-07.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1559	GV2-07.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1560	GV2-07.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	418,45
1561	GV2-07.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	421,54
1562	GV2-07.05	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1563	GV2-07.06	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1564	GV2-07.07	Biệt thự đơn lập	Đường KII-D11	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1565	GV2-10.04	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	537,90
1566	GV2-10.03	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1567	GV2-10.02	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	360,00
1568	GV2-10.01	Biệt thự đơn lập	Đường KII-N26	Đường 12m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	420,71

